

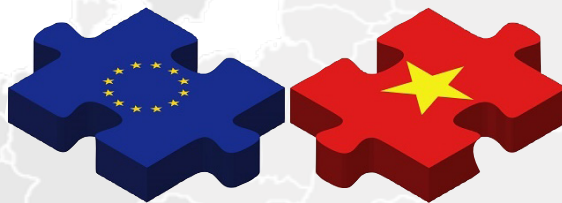
BỘ CÔNG THƯƠNG



CHUYÊN SAN

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

SỐ 02/2026





Đơn vị thực hiện:

Vụ Phát triển Thị trường nước ngoài
Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ liên hệ:

655 Phạm Văn Đồng, Nghĩa Đô, Hà Nội
Tel: (024) 37152585
Fax: (024) 37152574

2 TỔNG QUAN

3 - 25 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

- Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU duy trì đà tăng trưởng tích cực trong quý II năm 2026
- Việt Nam mở rộng thị phần tại CH Séc, xuất khẩu điện tử tăng mạnh
- Quý II/2026, xuất khẩu sang Đức tăng trưởng mạnh
- Xuất khẩu hàng dệt may sang EU quý II/2026 tăng trưởng khả quan
- Xuất khẩu rau quả sang EU tiếp tục là điểm sáng nhờ tận dụng tốt cơ hội từ EVFTA

26 - 29 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

- Nhập khẩu hàng hóa của EU khởi sắc, xuất khẩu giảm tốc

30 - 32 THÔNG TIN CHÍNH SÁCH

- EU siết chặt quy định về bao bì
- Ủy ban Châu Âu (EC) cập nhật Quy định chống phá rừng (EUDR) và công bố tài liệu hướng dẫn thực thi EUDR



Kinh tế Liên minh châu Âu (EU) trong quý II/2026 cho thấy những tín hiệu phục hồi đan xen với thách thức. Lạm phát tiếp tục hạ nhiệt, thị trường lao động duy trì tương đối ổn định và hoạt động kinh doanh có dấu hiệu cải thiện, trong khi sản xuất công nghiệp và thương mại với các thị trường ngoài EU vẫn suy yếu. Lạm phát tại khu vực Eurozone trong tháng 6/2026 giảm xuống 2,8%, từ 3,3% của tháng trước, trong khi lạm phát cơ bản giảm còn 2,4%; tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp (6,3%), góp phần hỗ trợ sức mua của người tiêu dùng. Cùng với đó, PMI tổng hợp Eurozone tháng 6 đạt 50 điểm, PMI sản xuất đạt 51,4 điểm, nằm trong vùng mở rộng. PMI dịch vụ tăng lên 49,4 điểm từ 47,7 điểm trong tháng trước và cao hơn mức dự báo 48,9 điểm. Mặc dù vẫn dưới ngưỡng 50 điểm nhưng kết quả này cho thấy tốc độ suy giảm của khu vực dịch vụ đã chậm lại đáng kể. Hoạt động tiêu dùng cũng ghi nhận tín hiệu tích cực khi doanh số bán lẻ Eurozone tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp vẫn là điểm yếu của nền kinh tế khi sản lượng công nghiệp Eurozone trong tháng 5/2026 giảm 0,2% so với tháng trước và giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2025. Khó khăn cũng thể hiện rõ trong thương mại khi 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu của EU sang các thị trường ngoài khối giảm 4,8%, trong khi nhập khẩu tăng 3,0%, khiến cán cân thương mại chuyển từ thặng dư 70,1 tỷ EUR cùng kỳ năm 2025 sang thâm hụt 15,9 tỷ EUR. Sự suy yếu này chủ yếu xuất phát từ chi phí năng lượng cao, cạnh tranh quốc tế gia tăng và các rào cản thương mại. Trong 5 tháng đầu năm 2026, thâm hụt thương mại năng lượng của EU tăng từ 24,8 tỷ EUR lên 34,5 tỷ EUR, trong khi thặng dư nhóm máy móc và phương tiện vận tải giảm từ 14,7 tỷ EUR xuống 5 tỷ EUR. Trong khi đó, thương mại nội khối vẫn tăng 4,3%, cho thấy xu hướng các doanh nghiệp EU tăng cường tìm kiếm nguồn cung và thị trường trong khu vực nhằm giảm thiểu rủi ro từ bất ổn địa chính trị và gián đoạn chuỗi cung ứng.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam tiếp tục là một điểm sáng trong quan hệ thương mại giữa EU và các đối tác ngoài khối. Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong quý II/2026, thương mại Việt Nam - EU duy trì đà tăng trưởng tích cực,

trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang EU tiếp tục là động lực chính. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt 21,88 tỷ USD, tăng 11,9% so với quý I/2026 và tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 16,72 tỷ USD, tăng 11% so với quý trước và tăng 22,7% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng của nhập khẩu từ EU là 13,6%, qua đó đưa mức xuất siêu của Việt Nam sang thị trường này lên 11,56 tỷ USD trong quý II.



Trong khi đó, số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) cho thấy tổng kim ngạch thương mại hàng hóa EU - Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026 đạt 36,28 tỷ EUR, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu của EU từ Việt Nam tăng 21,6%, đưa Việt Nam trở thành một trong những đối tác có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu vào thị trường EU đáng chú ý. Thị phần hàng hóa Việt Nam trong tổng nhập khẩu từ các thị trường ngoài EU của khối cũng tăng từ 2% lên 2,88%. Đáng chú ý, hàng hóa Việt Nam tiếp tục duy trì vị thế tại các nhóm sản phẩm có nhu cầu lớn như giày dép, dệt may, cà phê và rau quả.

Những kết quả này cho thấy lợi thế từ EVFTA, khả năng đáp ứng tiêu chuẩn thị trường đang giúp hàng Việt Nam duy trì và từng bước mở rộng thị phần tại EU. Trong đó, nhu cầu tiêu dùng từng bước cải thiện, lạm phát hạ nhiệt và xu hướng đa dạng hóa nguồn cung của EU mở ra cơ hội cho hàng hóa Việt Nam. Tuy nhiên, cạnh tranh quốc tế gia tăng cùng các yêu cầu ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn xanh, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững, đặc biệt liên quan đến CBAM và EUDR, sẽ tiếp tục là những yếu tố doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động thích ứng trong thời gian tiếp theo.

Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU

DUY TRÌ ĐÀ TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC

trong quý II năm 2026

Trong quý II/2026, thương mại Việt Nam - EU tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, trong đó xuất khẩu vẫn là động lực chính thúc đẩy kim ngạch thương mại song phương. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt 21,88 tỷ USD, tăng 11,9% so với quý I/2026 và tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2025. Trong

đó, xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 16,72 tỷ USD, tăng 11% so với quý trước và tăng 22,7% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng của nhập khẩu từ EU (13,6%), qua đó đưa mức xuất siêu của Việt Nam sang thị trường này lên 11,56 tỷ USD trong quý II.

Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - EU quý II và 6 tháng năm 2026

(ĐVT: Triệu USD)

	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)
Thương mại hai chiều	21.883.502	11,9	20,40	41.441.599	16,2
Việt Nam xuất khẩu tới EU	16.720.608	11,0	22,7	31.786.400	16,3
Việt Nam nhập khẩu từ EU	5.162.895	14,9	13,6	9.655.199	15,8
Cán cân thương mại	11.557.713			22.131.201	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về xuất khẩu: Quý II/2026, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 16,72 tỷ USD, tăng 11% so với quý I/2026 và tăng 22,7% so với quý II/2025, chiếm 11,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong đó, động lực tăng trưởng không chỉ đến từ các thị trường truyền thống như Hà Lan, Đức, Pháp và Tây Ban Nha mà còn lan tỏa sang nhiều thị trường tiềm năng như Bỉ, Ba Lan, Cộng hòa Séc, Hungary hay Thụy Điển, góp phần mở rộng thị phần hàng hóa Việt Nam trong nội khối EU. Bên cạnh đó, vai trò của các trung tâm logistics như Hà Lan và Bỉ tiếp tục được củng cố, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân phối hàng hóa Việt Nam tới các quốc gia thành viên khác.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 31,79 tỷ USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2025 và tiếp tục duy trì vị thế là một trong

những thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Mặc dù tốc độ tăng thấp hơn mức tăng chung của xuất khẩu cả nước (21%), EU vẫn là thị trường mang lại giá trị xuất siêu lớn và ổn định. Cơ cấu xuất khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực khi nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo như máy vi tính, điện tử và linh kiện, điện thoại, máy móc thiết bị, dệt may và giày dép giữ vai trò chủ đạo trong tăng trưởng. Đồng thời, cơ cấu thị trường cũng trở nên cân bằng hơn khi xuất khẩu sang nhiều quốc gia Trung và Đông Âu tăng nhanh, góp phần giảm sự phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống. Kết quả đạt được trong nửa đầu năm tạo nền tảng thuận lợi để xuất khẩu sang EU tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong các quý tiếp theo, mặc dù doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với các yêu cầu ngày càng khắt khe của EU về tiêu chuẩn xanh, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững.

Về thị trường, trong quý II/2026, xuất khẩu của Việt Nam sang EU tiếp tục tăng trưởng tích cực và có sự lan tỏa trên hầu hết các thị trường thành viên. Trong số 27 nước EU, chỉ một số ít thị trường ghi nhận mức giảm so với cùng kỳ năm trước, trong khi phần lớn duy trì tăng trưởng hai chữ số, phản ánh nhu cầu nhập khẩu của khu vực đang dần cải thiện.

Nhóm thị trường chủ lực tiếp tục đóng vai trò dẫn dắt tăng trưởng. Sáu thị trường lớn nhất gồm Hà Lan, Đức, Italy, Tây Ban Nha, Bỉ và Pháp đạt hơn 12 tỷ USD, chiếm gần 72% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU trong quý II. Trong đó, Hà Lan tiếp tục là thị trường lớn nhất với kim ngạch 4,15 tỷ USD, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm trước, nhờ tiếp tục phát huy vai trò cửa ngõ trung chuyển hàng hóa của Việt Nam vào EU thông qua hệ thống cảng Rotterdam. Hoạt động sản xuất của Hà Lan duy trì xu hướng mở rộng trong bối cảnh PMI sản xuất tháng 6/2026 đạt 55,5 điểm, trong khi lạm phát giảm còn 2,9%, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và nhu cầu nhập khẩu.

Đức tiếp tục là thị trường lớn thứ hai với kim ngạch gần 3 tỷ USD, tăng 30,1% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù hoạt động dịch vụ còn gặp khó khăn, PMI sản xuất của Đức duy trì quanh ngưỡng 50 điểm, cùng với lạm phát giảm còn 2,3%, cho thấy lĩnh vực sản xuất đang từng bước ổn định, tạo điều kiện cho nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng điện tử, máy móc, dệt may và đồ gỗ của Việt Nam.

Bên cạnh các thị trường truyền thống, nhóm thị trường Trung và Đông Âu được đánh giá là động lực tăng trưởng mới với tốc độ tăng trưởng khả quan. Trong đó, Cộng hòa Séc tăng 99,7%, Hungary tăng 127,2%, Luxembourg tăng 165,1%, Estonia tăng 47,2% và Latvia tăng 44,5% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù quy mô kim ngạch chưa lớn nhưng tốc độ tăng trưởng ở mức cao cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đang từng bước mở rộng thị phần tại các thị trường còn nhiều dư địa, đồng thời hưởng lợi từ xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng trong nội khối EU.

Ở chiều ngược lại, Italy, Slovakia, Litva, Ireland và Rumani ghi nhận mức giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Italy giảm 2,7%, phản ánh quá trình phục hồi nhu cầu còn chậm, trong khi các thị trường còn lại có quy mô kim ngạch nhỏ nên chưa ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng chung của xuất khẩu sang EU.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam sang EU tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Hà Lan nâng tỷ trọng từ 22,9% lên 24,7%, tiếp tục giữ vai trò trung tâm trung chuyển lớn nhất; Đức tăng tỷ trọng lên 17,9%, trong khi Ba Lan, Séc và Hungary đều mở rộng thị phần. Ngược lại, tỷ trọng của Italy, Ireland, Slovakia và Litva giảm so với cùng kỳ. Diễn biến này cho thấy xuất khẩu của Việt Nam đang dần đa dạng hóa thị trường trong nội khối, giảm phụ thuộc vào một số đối tác truyền thống và tận dụng hiệu quả hơn các cơ hội từ EVFTA.

Kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường EU trong quý II/2026

Thị trường	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6T/2025	6T/2026
Tổng KNXK	143.585.598	16,8	22,7	266.513.503	21,0		
Thị trường EU	16.720.608	11,0	22,7	31.786.400	16,3	100,0	100,0
Hà Lan	4.151.655	12,6	30,4	7.837.841	25,3	22,9	24,7
Đức	2.997.068	10,8	30,1	5.700.812	20,0	17,4	17,9
Italy	1.329.234	-0,1	-2,7	2.659.391	-0,3	9,8	8,4
Tây Ban Nha	1.235.113	11,4	19,9	2.344.064	11,0	7,7	7,4
Bỉ	1.174.566	38,3	12,5	2.024.086	9,5	6,8	6,4
Pháp	1.139.701	6,5	18,1	2.209.747	15,1	7,0	7,0

Thị trường	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6T/2025	6T/2026
Ba Lan	1.088.155	16,1	27,0	2.025.763	19,5	6,2	6,4
Séc	826.638	32,2	99,7	1.451.948	59,6	3,3	4,6
Áo	564.711	-29,8	21,7	1.369.448	8,4	4,6	4,3
Hungary	439.158	79,1	127,2	684.331	102,9	1,2	2,2
Thụy Điển	400.016	14,7	26,5	748.782	19,6	2,3	2,4
Ireland	202.684	110,2	-16,8	299.117	-29,3	1,5	0,9
Bồ Đào Nha	157.299	7,7	10,3	303.368	6,3	1,0	1,0
Slovakia	140.672	-59,3	-63,1	486.048	-37,4	2,8	1,5
Hy Lạp	140.462	15,1	20,5	262.448	12,2	0,9	0,8
Đan Mạch	138.782	9,7	40,5	265.295	29,9	0,7	0,8
Slovenia	112.764	8,5	10,7	216.712	12,4	0,7	0,7
Látvia	90.718	-8,9	44,5	190.270	36,9	0,5	0,6
Rumani	87.673	6,7	-10,8	169.874	-21,3	0,8	0,5
Lítva	63.028	41,1	-30,1	107.687	-40,1	0,7	0,3
Phần Lan	61.081	91,4	49,4	92.997	21,6	0,3	0,3
Luxembourg	54.412	76,6	165,1	85.229	81,0	0,2	0,3
Bulgaria	53.097	141,2	21,4	75.113	-6,8	0,3	0,2
Croatia	24.693	9,8	54,1	47.178	35,0	0,1	0,1
Estonia	19.130	-36,8	47,2	49.379	94,0	0,1	0,2
Síp	15.826	20,6	3,6	28.953	3,2	0,1	0,1
Malta	12.270	-67,9	118,1	50.518	398,7	0,0	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về mặt hàng: Trong quý II/2026, xuất khẩu nhiều nhóm hàng chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU tiếp tục tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là động lực chính thúc đẩy đà tăng trưởng. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu cũng có xu hướng chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng các sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường EU và góp phần khai thác hiệu quả các ưu đãi từ EVFTA.

Đối với nhóm hàng công nghệ: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tiếp tục là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất sang EU trong quý II/2026, đạt 3,66 tỷ USD, tăng 34,2% so với

quý I và tăng tới 93,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt 6,39 tỷ USD, tăng 57,7% so với cùng kỳ năm trước, trở thành động lực tăng trưởng quan trọng nhất của xuất khẩu sang EU. Trong khi đó, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng trong quý II/2026 đạt 2,03 tỷ USD, tăng 22% so với quý trước và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 6 tháng đầu năm đạt 3,69 tỷ USD, tăng 8,2%. Riêng điện thoại và linh kiện đạt 1,54 tỷ USD, giảm 33% so với quý I do yếu tố mùa vụ và tiến độ giao hàng, nhưng vẫn tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 6 tháng đạt 3,84 tỷ USD, tăng 9,9%.

Đối với nhóm hàng công nghiệp tiêu dùng: Xuất khẩu giày dép và dệt may tiếp tục duy trì quy mô lớn nhưng tốc độ tăng trưởng còn khá khiêm tốn. Quý II/2026, xuất khẩu giày dép đạt 1,70 tỷ USD, tăng 22,9% so với quý trước và tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 6 tháng đạt 3,08 tỷ USD, tăng 2,2%. Xuất khẩu hàng dệt may đạt 1,38 tỷ USD, tăng 35,3% so với quý trước và tăng 4,6% so với cùng kỳ; tính chung 6 tháng đạt 2,40 tỷ USD, tăng 8,2%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng chế biến khác tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng cao như phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 71,4%, gỗ và sản phẩm gỗ tăng 80,4%, đồ chơi, dụng cụ thể thao tăng

195,9% và sản phẩm từ chất dẻo tăng 30,3% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản: Trong quý II/2026, xuất khẩu hàng rau quả đạt 128,3 triệu USD, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước; hạt tiêu tăng 1,3%, trong khi cà phê giảm 28,6%, hạt điều giảm 10,9%, thủy sản giảm 6,4% và gạo giảm 16,1%. Nguyên nhân chủ yếu là giá nhiều mặt hàng nông sản thế giới điều chỉnh giảm sau giai đoạn tăng cao trong năm 2025, cùng với việc thị trường EU tiếp tục siết chặt các tiêu chuẩn về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang thị trường EU trong quý II/2026

Mặt hàng	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)
Tổng kim ngạch	16.720.608	11,0	22,7	31.786.400	16,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	3.659.089	34,2	93,7	6.385.328	57,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	2.026.938	22,0	15,3	3.687.878	8,2
Giày dép các loại	1.695.649	22,9	1,5	3.075.118	2,2
Điện thoại các loại và linh kiện	1.542.678	-33,0	17,3	3.843.484	9,9
Hàng dệt, may	1.378.899	35,3	4,6	2.398.098	8,2
Cà phê	733.360	-40,3	-28,6	1.961.868	-14,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	572.461	8,0	71,4	1.102.433	52,2
Sắt thép các loại	334.612	18,0	-21,9	618.134	-19,9
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	308.779	39,9	195,9	529.501	157,5
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	292.901	24,9	7,8	527.439	6,1
Hàng thủy sản	271.428	10,5	-6,4	517.085	-1,2
Hạt điều	243.389	27,3	-10,9	434.602	-4,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	221.516	1,8	80,4	439.182	62,7
Sản phẩm từ chất dẻo	218.356	18,4	30,3	402.733	22,0
Sản phẩm từ sắt thép	205.591	7,2	17,0	397.419	-1,2
Chất dẻo nguyên liệu	132.135	104,9	31,2	196.610	6,3
Hàng rau quả	128.345	39,5	19,9	220.325	30,1
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	89.120	17,4	-7,5	165.032	-13,0
Hạt tiêu	80.310	19,8	1,3	147.336	4,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	54.246	9,8	4,9	103.668	1,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về nhập khẩu: Quý II/2026, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ EU đạt 5,16 tỷ USD, tăng 14,9% so với quý I/2026 và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 3,4% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam, thấp hơn mức tăng nhập khẩu chung của cả nước (39,1%).

Xét theo thị trường, Đức tiếp tục là đối tác cung cấp hàng hóa lớn nhất của Việt Nam trong EU với kim ngạch 1,22 tỷ USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 23,8% tổng kim ngạch nhập khẩu từ EU trong 6 tháng đầu năm. Pháp vươn lên trở thành thị trường lớn thứ hai với kim ngạch 834,3 triệu USD, tăng 36,6%, trong khi Ireland đạt 833,7 triệu USD, giảm 5,2%. Italy tiếp tục duy trì tăng trưởng tích cực với kim ngạch 657,5 triệu USD, tăng 21,8%, cho thấy nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất vẫn ở mức cao. Bốn thị trường lớn nhất gồm Đức, Pháp, Ireland và Italy chiếm khoảng 69% tổng kim ngạch nhập khẩu từ EU trong quý II, tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam.

Bên cạnh các thị trường truyền thống, nhiều thị trường khác cũng ghi nhận mức tăng trưởng cao như Rumania tăng 117,3%, Bulgaria tăng 104,8%, Latvia tăng 91%, Síp tăng 47,7%, Croatia tăng 38,1% và Slovenia tăng 34,9% so với cùng

kỳ năm trước. Mặc dù quy mô kim ngạch chưa lớn, xu hướng này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đang từng bước đa dạng hóa nguồn cung trong nội khối EU, góp phần giảm phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống.

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu từ một số thị trường giảm so với cùng kỳ như Bỉ giảm 11,6%, Áo giảm 11,9%, Bồ Đào Nha giảm 13,6%, Hy Lạp giảm 17,2%, Estonia giảm 21,8% và Malta giảm 64,5%. Tuy nhiên, các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ EU nên không ảnh hưởng đáng kể đến xu hướng tăng trưởng chung.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu từ EU đạt 9,66 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu nhập khẩu có sự dịch chuyển khi tỷ trọng của Đức tăng từ 22,7% lên 23,8%, Pháp tăng mạnh từ 11,8% lên 15,1% và Italy tăng lên 12,4%, trong khi Ireland giảm từ 20,3% xuống còn 17,2% và Bỉ giảm từ 4,5% xuống 3,1%. Diễn biến này phần nào cho thấy Việt Nam tiếp tục mở rộng nhập khẩu các mặt hàng máy móc, thiết bị, công nghệ và nguyên vật liệu từ các nền công nghiệp phát triển hàng đầu EU nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư, đổi mới công nghệ và mở rộng sản xuất.

Kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường EU trong quý II/2026

Thị trường	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6T/2025	6T/2026
Tổng KNNK	156.600.193	23,7	39,1	283.169.411	33,43		
Nhập khẩu từ EU	5.162.895	14,9	13,6	9.655.199	15,82	100,0	100,0
Đức	1.222.594	13,4	20,5	2.301.135	21,58	22,7	23,8
Pháp	834.280	34,0	36,6	1.456.870	48,6	11,8	15,1
Ireland	833.730	1,3	-5,2	1.657.123	-1,97	20,3	17,2
Italy	657.473	21,5	21,8	1.198.520	22,3	11,8	12,4
Tây Ban Nha	249.643	14,3	10,0	468.125	15,3	4,9	4,8
Hà Lan	227.435	13,2	6,2	428.399	6,71	4,8	4,4
Bỉ	161.936	16,0	-11,6	301.521	-19,2	4,5	3,1
Thụy Điển	144.287	61,0	8,3	233.882	-10	3,1	2,4
Ba Lan	131.778	22,4	14,7	239.400	13,7	2,5	2,5
Áo	125.811	3,9	-11,9	246.952	2,57	2,9	2,6
Đan Mạch	91.195	-18,5	27,8	203.022	59,15	1,5	2,1
Séc	67.615	-29,8	12,5	163.929	44,09	1,4	1,7

Thị trường	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6T/2025	6T/2026
Rumani	64.090	74,0	117,3	100.926	65,15	0,7	1,0
Phần Lan	63.688	68,6	18,3	101.472	-3,97	1,3	1,1
Hungary	56.795	-4,8	-10,2	116.478	2,12	1,4	1,2
Bồ Đào Nha	39.217	-1,1	-13,6	78.868	6,26	0,9	0,8
Slovenia	36.970	48,5	34,9	61.875	31,72	0,6	0,6
Hy Lạp	27.427	-0,5	-17,2	54.982	-11,92	0,7	0,6
Croatia	25.304	34,3	38,1	44.142	33,23	0,4	0,5
Bulgaria	23.624	75,4	104,8	37.094	82,45	0,2	0,4
Slovakia	20.342	7,3	13,7	39.296	9,89	0,4	0,4
Luxembourg	16.528	-28,3	-4,5	39.594	5,38	0,5	0,4
Litva	12.346	-14,2	13,3	26.732	65,84	0,2	0,3
Látvia	11.075	10,7	91,0	21.081	83,99	0,1	0,2
Síp	10.938	14,6	47,7	20.486	44,27	0,2	0,2
Malta	3.389	20,8	-64,5	6.193	-62,65	0,2	0,1
Estonia	3.384	-9,0	-21,8	7.104	-30,46	0,1	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong quý II/2026, cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ EU tiếp tục tập trung vào nhóm hàng máy móc, thiết bị, công nghệ và nguyên liệu phục vụ sản xuất, phản ánh nhu cầu đầu tư, đổi mới công nghệ và mở rộng năng lực sản xuất trong nước.

Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng tiếp tục là nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch đạt 1,01 tỷ USD, tăng 17,1% so với quý I và tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tiếp theo là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt gần 1 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 6 tháng đầu năm, hai nhóm hàng này đạt lần lượt 1,87 tỷ USD và 1,99 tỷ USD, cùng tăng trên 20%, tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu nhập khẩu từ EU.

Bên cạnh đó, nhiều nhóm hàng phục vụ sản xuất công nghiệp ghi nhận mức tăng trưởng tích cực như phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 91,3%, sản phẩm hóa chất tăng 15,1%, sản phẩm từ sắt thép tăng 20,9%, gỗ và sản phẩm gỗ tăng 21,1%, vải các loại tăng 24,5%, chất dẻo nguyên liệu tăng 11,7% và thức ăn gia súc, nguyên liệu tăng 58,7% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, một số nhóm hàng có quy mô chưa lớn nhưng tăng rất mạnh như quặng và khoáng sản khác tăng 609,3%, ô tô nguyên chiếc tăng 169,2% và sản phẩm từ kim loại thường khác tăng 114,6%, phản ánh xu hướng đa dạng hóa nguồn cung từ EU.

Ngược lại, một số mặt hàng ghi nhận mức giảm so với cùng kỳ năm trước, nổi bật là dược phẩm giảm 16,7%, hóa chất giảm 19,6%, hàng thủy sản giảm 26%, xơ, sợi dệt giảm 24% và phân bón giảm 23,3%.

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực từ thị trường EU trong quý II/2026

Mặt hàng	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)
Tổng KNNK	5.162.895	14,9	13,6	9.655.199	15,82
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.009.322	17,1	21,7	1.871.134	20,43
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	999.484	0,6	18,8	1.992.568	20,51

Mặt hàng	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)
Dược phẩm	539.616	8,6	-16,7	1.036.421	-12,31
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	286.258	63,4	91,3	461.496	139,91
Sản phẩm hóa chất	194.018	25,1	15,1	349.102	12,11
Sữa và sản phẩm sữa	117.850	14,7	-3,3	220.610	17,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	82.362	24,3	-3,6	148.617	0,08
Hóa chất	79.263	1,8	-19,6	157.092	-19,48
Sản phẩm từ sắt thép	75.988	21,6	20,9	138.487	25,07
Gỗ và sản phẩm gỗ	73.261	48,8	21,1	122.496	15,08
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	69.774	23,8	58,7	126.121	66,79
Chất dẻo nguyên liệu	65.974	17,6	11,7	122.084	9,92
Vải các loại	62.254	36,1	24,5	108.010	25,78
Sản phẩm từ chất dẻo	57.499	12,6	11,8	108.549	15,78
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	52.573	26,8	51,5	94.046	43,04
Giấy các loại	43.342	40,6	56,3	74.177	46,31
Chế phẩm thực phẩm khác	41.336	22,7	54,2	75.014	35,12
Linh kiện, phụ tùng ô tô	30.932	-5,0	-10,8	63.482	-0,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	29.075	-0,8	6,1	58.369	9,61
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	26.482	70,2	-13,5	42.038	1,52

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong quý III/2026, thương mại Việt Nam - EU dự báo tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, song tốc độ có thể chậm lại so với nửa đầu năm khi nhu cầu tiêu dùng và đầu tư tại nhiều nền kinh tế EU phục hồi chưa đồng đều. Mặc dù lạm phát tiếp tục được kiểm soát và chính sách tiền tệ có xu hướng nới lỏng hơn, tăng trưởng kinh tế của EU vẫn đối mặt với nhiều thách thức từ chi phí sản xuất, bất ổn địa chính trị và triển vọng thương mại toàn cầu, khiến nhu cầu nhập khẩu khó có sự bứt phá mạnh trong ngắn hạn.

Xuất khẩu của Việt Nam sang EU được kỳ vọng tiếp tục duy trì đà tăng nhờ EVFTA và lợi thế cạnh tranh của các nhóm hàng điện tử, máy vi tính, máy móc thiết bị, dệt may, giày dép, đồ gỗ và nông sản chế biến. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của EU về tiêu chuẩn xanh, truy xuất nguồn gốc,

phát triển bền vững và phát thải carbon. Việc EU tiếp tục triển khai các quy định như CBAM, EUDR và các tiêu chuẩn về kinh tế tuần hoàn sẽ tạo thêm áp lực đối với doanh nghiệp xuất khẩu, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển đổi theo hướng sản xuất xanh và nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa Việt Nam.

Ở chiều nhập khẩu, nhu cầu nhập khẩu từ EU nhiều khả năng tiếp tục duy trì ổn định, tập trung vào các nhóm hàng máy móc, thiết bị, linh kiện điện tử, dược phẩm và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Với cơ cấu thương mại mang tính bổ sung giữa hai nền kinh tế và nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp trong nước, nhập khẩu từ EU được dự báo tiếp tục tăng trong quý III, góp phần hỗ trợ hoạt động đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu trong các quý tiếp theo.

Việt Nam mở rộng thị phần tại CH Séc, XUẤT KHẨU ĐIỆN TỬ TĂNG MẠNH

CH Séc là một trong những nền kinh tế công nghiệp phát triển của Trung và Đông Âu, đồng thời là thành viên Liên minh châu Âu (EU). Với vị trí trung tâm trong chuỗi cung ứng sản xuất của châu Âu, đặc biệt trong các ngành điện tử, ô tô và cơ khí chính xác, CH Séc vừa là thị trường tiêu dùng có sức mua ổn định, vừa là cửa ngõ để hàng hóa Việt Nam tiếp cận sâu hơn vào khu vực Trung Âu.

Theo số liệu của Cục Hải quan, trong 6 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và CH Séc đạt 1,62 tỷ USD, tăng 57,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đạt 1,45 tỷ USD, tăng 59,6% so với cùng kỳ năm trước, trong khi nhập khẩu từ CH Séc đạt 163,93 triệu USD, tăng 44,1%. Việt Nam tiếp tục xuất siêu với 1,29 tỷ USD, tăng 61,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Thương mại hàng hoá Việt Nam – CH Séc trong 6 tháng năm 2026

	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)
Xuất khẩu	826.638	32,2	99,7	1.451.948	59,6
Nhập khẩu	67.615	-29,8	12,4	163.929	44,1
Tổng xuất nhập khẩu	894.253	23,9	88,7	1.615.876	57,9
Cán cân thương mại	759.023	43,5	114,6	1.288.019	61,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 6 tháng đầu năm 2026, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang CH Séc tiếp tục tập trung chủ yếu vào nhóm hàng công nghiệp, đặc biệt là điện tử và máy móc, thiết bị. Theo số liệu thống kê, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm gần 60% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng so với mức khoảng 43,3% của cùng kỳ năm trước. Ngược lại, tỷ trọng nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng giảm từ 40,8% xuống còn 28,4%, cho thấy sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu xuất khẩu sang thị trường này.

Đà tăng trưởng chủ yếu đến từ nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, đạt 868,1 triệu USD, tăng tới 120,6% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng trưởng cao nhất trong các nhóm hàng chủ lực và cho thấy nhu cầu đối với nhóm hàng điện tử từ Việt Nam tại thị trường EU, trong đó có CH Séc, đang tăng mạnh.

Bên cạnh đó, nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác tiếp tục giữ vị trí là nhóm hàng xuất khẩu lớn thứ hai với kim ngạch 412,0 triệu USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước.

Mặc dù tốc độ tăng thấp hơn nhóm điện tử, đây vẫn là mặt hàng có nhu cầu ổn định nhờ ngành công nghiệp chế tạo phát triển mạnh tại CH Séc.

Ngoài nhóm điện tử và máy móc, nhiều mặt hàng truyền thống của Việt Nam tiếp tục ghi nhận tăng trưởng khả quan. Xuất khẩu giày dép đạt 46,5 triệu USD, tăng 2,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 21,4 triệu USD, tăng 38,0%; điện thoại và linh kiện tuy quy mô nhỏ nhưng tăng mạnh 1.038%, cho thấy sự mở rộng nhanh của một số chuỗi cung ứng điện tử trong thời gian gần đây. Bên cạnh đó, gỗ và sản phẩm gỗ tăng 75,4%, sản phẩm từ sắt thép tăng 179,6%, còn bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc tăng 269,2% so với cùng kỳ năm trước.

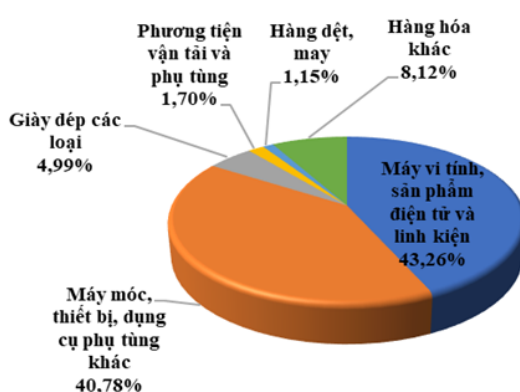
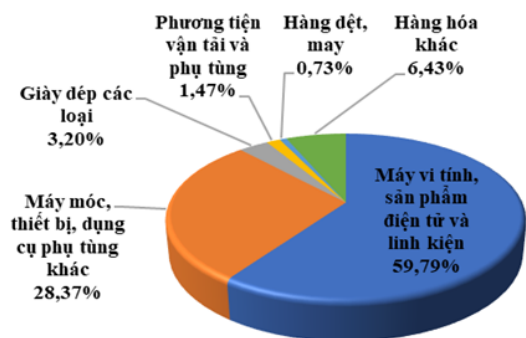
Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng vẫn gặp khó khăn như hàng dệt may, tăng nhẹ 1,3%, trong khi túi xách, ví, vali giảm nhẹ 1,8%, cho thấy nhu cầu tiêu dùng đối với một số mặt hàng may mặc tại châu Âu vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.

Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu sang CH Séc

(Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)

6 tháng năm 2026

6 tháng năm 2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang CH Séc trong 6 tháng năm 2026

Tên hàng	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng	826.638	32,2	99,7	1.451.948	59,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	488.098	28,4	227,7	868.148	120,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	236.994	35,4	33,8	411.968	11,1
Giày dép các loại	29.842	79,3	-5,9	46.481	2,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	11.268	11,7	54,1	21.357	38,0
Hàng dệt, may	6.836	82,2	-7,2	10.588	1,3
Điện thoại các loại và linh kiện	5.445	72,4	1599,4	8.603	1.038,2
Sản phẩm từ chất dẻo	3.092	-7,1	32,4	6.421	42,4
Sản phẩm từ sắt thép	2.469	69,5	209,6	3.925	179,6
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	1.548	124,9	51,9	2.236	-1,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.122	3,4	79,1	2.206	75,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	561	30,3	385,1	991	269,2
Hàng thủy sản	221	-65,7	-60,9	866	4,1
Kim loại thường khác	341	121,6	-81,6	495	-79,2
Hàng hóa khác	38.802	34,5	15,3	67.661	12,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu của Việt Nam từ CH Séc đạt 163,93 triệu USD, tăng 44,1% so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng tiếp tục là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất với 65,5 triệu USD, tăng 34,4% so với cùng kỳ năm trước.

Đáng chú ý, nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 45,7 triệu USD, tăng 144,1%, cho thấy nhu cầu ngày càng lớn về thiết bị và linh kiện phục vụ hoạt động sản xuất trong

nước cũng như chuỗi cung ứng điện tử. Ngoài ra, nhập khẩu sản phẩm từ sắt thép tăng 13,9%, trong khi hóa chất gần như giữ ổn định so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam từ CH Séc trong 6 tháng năm 2026

Tên hàng	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng	67.615	-29,8	12,4	163.929	44,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	31.160	-9,3	28,3	65.518	34,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	7.884	-79,1	-13,0	45.677	144,1
Sản phẩm từ sắt thép	1.061	5,3	4,7	2.069	13,9
Hóa chất	1.455	234,4	103,3	1.890	-0,7
Hàng hóa khác	26.056	14,7	4,0	48.775	14,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 5 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng hóa của CH Séc đạt 96,97 tỷ EUR, tương đương 110,93 tỷ USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2025. Số liệu trên cho thấy nhu cầu nhập khẩu của nền kinh tế Séc có sự cải thiện, tuy nhiên đà tăng chủ yếu đến từ các đối tác trong Liên minh châu Âu, trong khi nhập khẩu từ khu vực ngoài EU vẫn suy giảm.

Trong đó, nhập khẩu từ các thị trường nội khối EU đạt 71,91 tỷ EUR, tương đương 82,26 tỷ USD, tăng 8,0% và chiếm 74,2% tổng nhập khẩu hàng hóa. Đức tiếp tục là thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất cho Séc, tiếp theo là Ba Lan, Hà Lan... Đáng chú ý, nhập khẩu từ Hà Lan và Ba Lan tăng khá, trong khi nhập khẩu từ Slovakia và Rumani giảm nhẹ. Diễn biến này cho thấy CH Séc tiếp tục phụ thuộc lớn vào chuỗi cung ứng nội khối, đặc biệt là các quốc gia láng giềng và những trung tâm sản xuất, phân phối lớn tại châu Âu.

Ở khu vực ngoài EU, nhập khẩu của CH Séc đạt 25,06 tỷ EUR, tương đương 28,67 tỷ USD, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm trước. Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp hàng hóa ngoài EU lớn nhất, nhưng trị giá nhập khẩu giảm. CH Séc cũng giảm nhập khẩu từ nhiều đối tác lớn như Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ. Ngược lại, nhập khẩu từ một số thị trường châu Á như Việt Nam,

Malaysia, Đài Loan và Thái Lan tăng tích cực, cho thấy nguồn cung ngoài EU đang có sự dịch chuyển giữa các đối tác.



Đáng chú ý, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 1,87 tỷ EUR, tương đương 2,14 tỷ USD, tăng 62,9% so với cùng kỳ năm 2025. Việt Nam trở thành thị trường cung cấp hàng hóa lớn thứ hai của Séc trong nhóm ngoại khối, chỉ sau Trung Quốc. Kết quả này cho thấy hàng hóa Việt Nam đang mở rộng nhanh sự hiện diện tại CH Séc, trong bối cảnh nhập khẩu từ nhiều đối tác ngoài EU suy giảm. Việc EVFTA tiếp tục được triển khai, cùng với quan hệ thương mại song phương và vai trò kết nối của cộng đồng người Việt tại CH Séc, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị phần. Tuy nhiên, để duy trì tăng trưởng, doanh nghiệp cần tiếp tục đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, an toàn sản phẩm và truy xuất nguồn gốc của EU.

Nhập khẩu hàng hóa của CH Séc từ một số nhà cung cấp chính trong 5 tháng năm 2026

(Tỷ giá: 1 Euro = 1,144 USD)

Thị trường	5 tháng năm 2026 (nghìn Euro)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Thị phần 5 tháng năm 2026 (%)	Thị phần 5 tháng năm 2025 (%)
Tổng	96.970.043	110.933.729	4,6	100,0	100,0
Nội khối -EU 27	71.905.345	82.259.715	8,0	74,2	71,8
Ngoại khối -EU 27	25.064.698	28.674.014	-4,2	25,8	28,2
Trung Quốc	9.049.886	10.353.070	-11,5	9,3	11,0
Việt Nam	1.874.767	2.144.733	62,9	1,9	1,2
Hàn Quốc	1.450.474	1.659.342	-4,6	1,5	1,6
Mỹ	1.408.584	1.611.420	-5,9	1,5	1,6
Anh	992.521	1.135.444	-2,7	1,0	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	969.411	1.109.006	-0,8	1,0	1,1
Nhật Bản	888.906	1.016.908	-14,6	0,9	1,1
Đài Loan	820.370	938.503	9,2	0,8	0,8
Malaysia	783.952	896.842	33,0	0,8	0,6
Thụy Sĩ	709.720	811.920	11,8	0,7	0,7
Thái Lan	659.153	754.071	37,7	0,7	0,5
Ấn Độ	561.546	642.409	-39,4	0,6	1,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Triển vọng thương mại Việt Nam – CH Séc

Thương mại Việt Nam - CH Séc dự báo tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới nhờ các ưu đãi từ EVFTA và nhu cầu mở rộng nguồn cung ngoài EU của thị trường Séc. Những tín hiệu tích cực từ đầu năm 2026 cho thấy hàng hóa Việt Nam đang từng bước mở rộng thị phần tại CH Séc, đặc biệt ở các nhóm điện tử, linh kiện và máy móc. Đây là cơ sở thuận lợi để Việt Nam tiếp tục mở rộng thị phần tại một trong những trung tâm công nghiệp quan trọng của khu vực Trung Âu.

Bên cạnh máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, doanh nghiệp Việt Nam còn có cơ hội phát triển các mặt hàng giày dép, dệt may, đồ gỗ, thực phẩm chế biến, bánh kẹo, cà phê, hạt điều và thủy sản. CH Séc cũng có thể trở thành điểm trung chuyển để hàng hóa Việt Nam tiếp cận Ba Lan, Slovakia, Hungary, Áo và Đức. Cộng đồng người Việt đông đảo tại Séc là lợi thế hỗ trợ kết nối doanh nghiệp, quảng bá sản phẩm và xây dựng mạng lưới phân phối.

Bên cạnh cơ hội, doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức khi EU và CH Séc liên tục siết chặt các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, bao bì, tái chế, truy xuất nguồn gốc, phát thải carbon, trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững. Trước những yêu cầu ngày càng khắt khe đó, doanh nghiệp Việt Nam cần đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng chuỗi cung ứng minh bạch, đáp ứng các yêu cầu của kinh tế tuần hoàn, đồng thời chuyển dần từ xuất khẩu qua trung gian sang thiết lập quan hệ hợp tác trực tiếp với nhà nhập khẩu, chuỗi bán lẻ và doanh nghiệp sản xuất tại CH Séc. Việc tận dụng hiệu quả các ưu đãi từ EVFTA, quan hệ Đối tác chiến lược giữa hai nước và lợi thế của chuỗi cung ứng sẽ là yếu tố quan trọng giúp hàng hóa Việt Nam mở rộng thị phần tại CH Séc và khu vực Trung Âu, qua đó thúc đẩy thương mại song phương tăng trưởng theo hướng bền vững và có giá trị gia tăng cao hơn.

QUÝ II/2026, XUẤT KHẨU SANG ĐỨC

tăng trưởng mạnh

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu nhiều biến động, quan hệ hợp tác thương mại giữa Việt Nam – Đức những năm qua vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực. Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam – EU (EVFTA) đã đóng góp đáng kể, tạo động lực thúc đẩy thương mại song phương tiếp tục phát triển.

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, quý II/2026, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Đức đạt 4,2 tỷ USD, tăng 12,0% so với quý I/2026 và tăng mạnh 27,5% so với quý II/2025. Tính chung 6 tháng năm 2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều đạt 8,0 tỷ USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước. Với kết

quả này, Đức hiện là đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam trong Liên minh châu Âu (EU). Về cán cân thương mại, Việt Nam xuất siêu 3,4 tỷ USD sang Đức sau 6 tháng năm 2026.

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong quý II/2026, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Đức đạt 4,2 tỷ USD, tăng 12,0% so với quý I/2026 và tăng 27,5% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều đạt 8,0 tỷ USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước, đưa thặng dư thương mại lên mức 3,4 tỷ USD. Với kết quả này, Đức tiếp tục là đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam trong EU.

Thương mại Việt Nam - Đức trong quý II và 6 tháng năm 2026

Thương mại hàng hóa	Quý II/2026 (triệu USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (triệu USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)
Xuất khẩu	3.003.254	11,1	30,4	5.700.812	20,0
Nhập khẩu	1.231.816	14,2	21,2	2.301.135	21,6
Tổng xuất nhập khẩu	4.235.070	12,0	27,5	8.001.947	20,5
Cán cân thương mại	1.771.438	9,0	37,6	3.399.677	19,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về xuất khẩu

Tính đến hết quý II/2026, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Đức đạt 5,7 tỷ USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2025, cao hơn mức tăng trưởng xuất khẩu chung của Việt Nam sang toàn khối EU (16,3%). Tăng trưởng xuất khẩu này đến từ cả hai nhóm hàng nông thủy sản và nhóm hàng điện tử, cụ thể:

+ Nhóm nông, lâm, thủy sản: Đức tiếp tục là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam tại EU, đặc biệt trong lĩnh vực nông lâm thủy sản. Từ khi EVFTA có hiệu lực, thương mại nông lâm thủy sản giữa hai nước duy trì đà tăng trưởng tích cực. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này trong 6 tháng đầu năm

2026 đạt 1,05 tỷ USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 18,5% tổng xuất khẩu hàng hóa sang Đức. Trong đó, một số mặt hàng trong nhóm này đạt tăng trưởng hai con số, dẫn đầu là chè đạt trên 1,04 triệu USD, tăng 152,2%; rau quả 58,5 triệu USD, tăng 47,1%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 65,6 triệu USD, tăng 46,9%; hạt điều đạt 98,2 triệu USD, tăng 23,4%; cao su đạt trên 17,5 triệu USD, tăng 21,4%; ngược lại cà phê giảm 20,9%, đạt 651,5 triệu USD; thủy sản giảm 0,3% và hạt tiêu giảm 21,1%.

+ Nhóm công nghiệp chế biến chế tạo: Kim ngạch xuất khẩu trong 6 tháng/2026 đạt gần 4,16 tỷ USD tăng 29,9% so với cùng kỳ năm

trước, chiếm 73,0% tỷ trọng. Các mặt hàng chính trong nhóm này gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt hơn 1 tỷ USD, tăng 90,1%; Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 760,1 triệu USD, tăng 8,3%; đặc biệt ghi nhận sự tăng trưởng trở lại của các mặt hàng xuất khẩu như điện thoại các loại và linh kiện với 593,2 triệu USD, tăng 40,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 220,6 triệu USD, tăng 56,0%. Đáng chú ý, mặt hàng đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận tăng đột biến gấp 3,1 lần cùng kỳ năm ngoái, đạt 119,2 triệu USD.

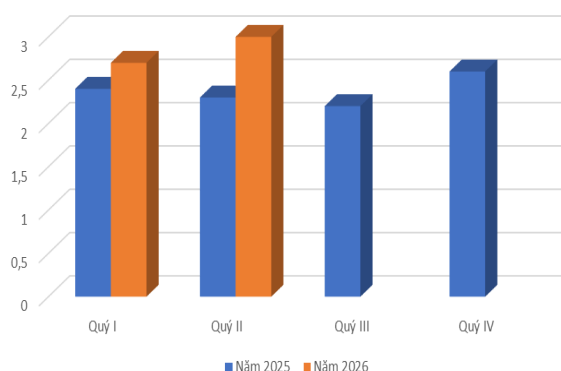
Tính riêng trong quý II/2026, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Đức đạt hơn 3 tỷ USD, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, diễn biến giữa các mặt hàng có sự phân hóa. Một số mặt hàng công nghiệp chế biến như dệt may, giày dép, nguyên phụ liệu dệt may, da giày và bánh kẹo... có dấu hiệu chậm lại.

Trong khi đó, nhóm nông, lâm, thủy sản tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, với hạt điều tăng 19,7%, gỗ và sản phẩm gỗ tăng 68,7%, rau quả tăng 20,7%, cao su tăng 14,5%, chè tăng 171,8%, thủy sản tăng 0,3%. Diễn biến này cho thấy nhu cầu nhập khẩu một số mặt hàng của Đức đang có dấu hiệu cải thiện, qua đó tạo thêm dư địa cho xuất khẩu của Việt Nam trong những tháng cuối năm.

Thời gian tới, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Đức được kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng nhờ nhu cầu tiêu dùng dần cải thiện, lợi thế từ EVFTA và vị thế ngày càng được củng cố của hàng Việt Nam tại thị trường này. Tuy nhiên, triển vọng xuất khẩu vẫn phụ thuộc đáng kể vào tốc độ phục hồi của kinh tế Đức, diễn biến giá năng lượng và nhu cầu tiêu dùng. Với vai trò là một trong những cửa ngõ quan trọng vào thị trường EU, Đức tiếp tục là thị trường có nhiều tiềm năng để doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị phần, đặc biệt đối với các nhóm hàng nông lâm thủy sản và hàng tiêu dùng có thể mạnh.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức qua các quý trong năm 2025-2026

(ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu một số mặt hàng của Việt Nam sang thị trường Đức trong quý II và 6 tháng năm 2026

Mặt hàng	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
						Quý II/2026	6 tháng năm 2026
Tổng	3.003.254	11,1	30,4	5.700.812	20,0	100,0	100,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	698.300	98,6	188,2	1.048.599	90,1	23,3	18,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	431.712	31,1	19,0	760.107	8,3	14,4	13,3
Cà phê	230.815	-45,1	-34,0	651.562	-20,9	7,7	11,4
Điện thoại các loại và linh kiện	253.949	-25,2	78,7	593.240	40,7	8,5	10,4
Hàng dệt, may	265.179	61,0	-2,0	428.862	-3,9	8,8	7,5
Giày dép các loại	193.761	16,7	-4,5	359.087	-5,4	6,5	6,3

Mặt hàng	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
						Quý II/2026	6 tháng năm 2026
Phương tiện vận tải và phụ tùng	102.856	-12,7	50,6	220.685	56,0	3,4	3,9
Sản phẩm từ sắt thép	55.451	-21,9	9,7	126.387	19,3	1,8	2,2
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	59.610	-0,1	283,5	119.284	209,7	2,0	2,1
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	56.816	25,6	5,4	101.845	3,0	1,9	1,8
Hàng thủy sản	51.425	4,1	0,3	100.027	-0,3	1,7	1,8
Hạt điều	55.941	32,3	19,7	98.236	23,4	1,9	1,7
Kim loại thường khác	24.939	-65,5		97.254		0,8	1,7
Sản phẩm từ chất dẻo	53.525	23,9	14,1	96.705	6,6	1,8	1,7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	48.243	43,3	17,3	81.895	4,8	1,6	1,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	30.968	-11,1	68,7	65.627	46,9	1,0	1,2
Hạt tiêu	31.293	9,9	-27,5	59.521	-21,1	1,0	1,0
Hàng rau quả	26.531	-17,2	20,7	58.486	47,1	0,9	1,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	23.255	18,7	-8,9	42.768	-12,1	0,8	0,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	11.726	-2,0	-7,7	23.626	-2,5	0,4	0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong khi đó, số liệu sơ bộ của Cơ quan Thống kê Liên bang Đức cho thấy, tiêu dùng tại thị trường này có dấu hiệu cải thiện khi doanh số bán lẻ tháng 6/2026 tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn dự báo. Doanh thu bán lẻ thực phẩm duy trì ổn định trong bối cảnh lạm phát giá thực phẩm chỉ tăng 0,4%, trong khi lạm phát chung hạ nhiệt xuống 2,3%, qua đó góp phần duy trì sức mua của người tiêu dùng.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam tiếp tục củng cố vị thế là một trong những nguồn cung hàng hóa quan trọng của Đức. Theo số liệu của Eurostat, trong 5 tháng đầu năm 2026, Việt Nam đứng đầu ASEAN và xếp thứ tư tại châu Á về xuất khẩu hàng hóa vào Đức, sau Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ. Với mức tăng trưởng hơn 19%, Việt Nam là một trong những nhà cung cấp có tốc độ tăng xuất khẩu nổi bật, đồng thời thị phần trong tổng nhập khẩu của Đức tăng từ 0,7% lên 0,8%. Đáng chú ý, thị phần của Việt Nam tại một số nhóm hàng có thể mạnh tiếp tục được mở

rộng, như cà phê tăng từ 16,9% lên 18,5%, hạt điều từ 56,3% lên 59,8%, hạt tiêu từ 53,7% lên 55,1%, thủy sản từ 2,8% lên 3,1% và dệt may từ 2,1% lên 2,3%.

Trong đó, cà phê tiếp tục là điểm sáng. Đức là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, đồng thời Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ hai tại thị trường này. Trong 5 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cà phê của Đức từ Việt Nam đạt 528 triệu EUR, tăng 48,8% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng nhập khẩu từ Brazil và nhiều nguồn cung khác, qua đó nâng thị phần cà phê Việt Nam từ 16,9% lên 18,5%.

Nhu cầu cà phê tại Đức được dự báo tiếp tục tăng ổn định trong những năm tới, mở ra cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh lợi thế về nguồn cung và giá cả, doanh nghiệp cần đẩy mạnh các sản phẩm cà phê chế biến, chất lượng cao, có chứng nhận và cà phê đặc sản, đồng thời tận dụng hiệu quả các ưu đãi từ EVFTA để mở rộng thị phần tại thị trường này.

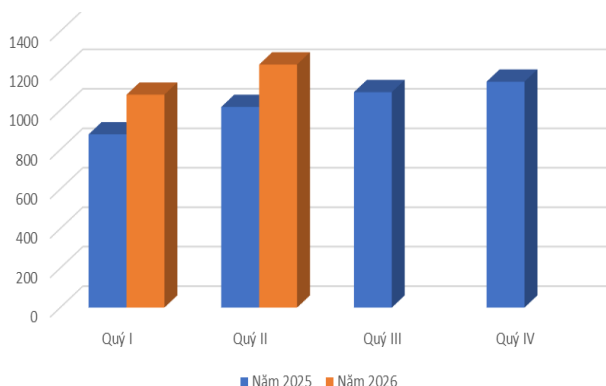
Về nhập khẩu:

Ở chiều nhập khẩu, trong quý II/2026, Việt Nam nhập khẩu 1,2 tỷ USD hàng hóa từ thị trường Đức, tăng 14,2% so với quý I/2026 và tăng 21,2% so với quý II/2025.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2026, kim ngạch nhập khẩu đạt 2,3 tỷ USD, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm 2025. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Đức tăng ở nhóm mặt hàng chế biến, chế tạo, trong đó, các mặt hàng nhập khẩu chính là máy móc thiết bị phụ tùng đạt khoảng 872,1 triệu USD, tăng 27,6%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt trên 184,8 triệu USD, tăng 102,7%; Sản phẩm từ sắt thép đạt hơn 40 triệu USD, tăng 10,8%; hóa chất đạt 109,6 triệu USD, giảm 30,7%; sản phẩm từ chất dẻo đạt trên 50,2 triệu USD, tăng 7,4%...

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Đức qua các quý năm 2025-2026

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Nhập khẩu một số hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Đức trong quý II và 6 tháng năm 2026

Mặt hàng	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
						Quý II/2026	6 tháng năm 2026
Tổng	1.231.816	14,2	21,2	2.301.135	21,6	100,0	100,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	482.502	20,1	35,3	872.104	27,6	39,2	37,9
Dược phẩm	100.347	11,6	-14,1	190.264	-15,6	8,1	8,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	99.454	16,4	95,9	184.895	102,7	8,1	8,0
Sản phẩm hóa chất	82.144	37,1	17,7	142.750	11,6	6,7	6,2
Hóa chất	49.949	-16,6	-37,3	109.612	-30,7	4,1	4,8
Sữa và sản phẩm sữa	33.703	35,0	21,9	58.662	52,5	2,7	2,5
Sản phẩm từ chất dẻo	24.925	-0,9	1,0	50.213	7,4	2,0	2,2
Sản phẩm từ sắt thép	20.841	9,9	9,1	40.002	10,8	1,7	1,7
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	11.446	-59,8	7,6	39.929	55,0	0,9	1,7
Chất dẻo nguyên liệu	21.094	37,9	20,4	36.578	6,2	1,7	1,6
Gỗ và sản phẩm gỗ	24.099	103,0	31,8	35.973	25,6	2,0	1,6
Linh kiện, phụ tùng ô tô	15.917	-7,9	-10,8	33.200	-1,0	1,3	1,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	19.304	54,0	113,9	31.818	107,9	1,6	1,4
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	18.541	56,3	-27,5	30.405	-10,2	1,5	1,3
Ô tô nguyên chiếc các loại	14.444	10,0	171,6	27.641	126,9	1,2	1,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY SANG EU quý II/2026 tăng trưởng khả quan

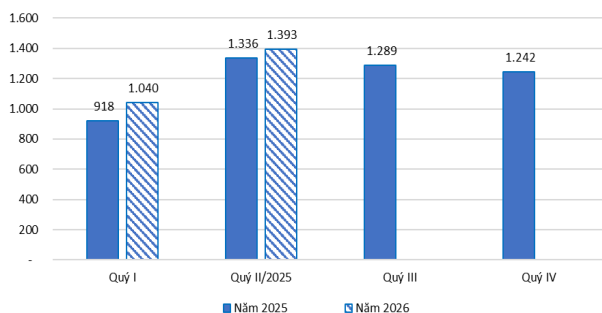
EU là thị trường xuất khẩu hàng dệt may lớn thứ hai của Việt Nam, sau thị trường Mỹ, chiếm khoảng 12% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng.

Theo thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU trong quý II/2026 đạt 1,393 tỷ USD, tăng 34,0% so với quý I/2026 và tăng 4,3% so với quý II/2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU đạt 2,432 tỷ USD, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam xuất khẩu hàng dệt may sang tất cả các thị trường thành viên khu vực EU, trong đó, 6 thị trường lớn nhất là Hà Lan, Đức, Tây Ban Nha, Bỉ, Pháp và Italia chiếm 89,1% tổng kim ngạch xuất khẩu trong quý II/2026, ổn định so với quý II/2025.

Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU qua các quý năm 2025-2026 (Đvt: triệu USD)

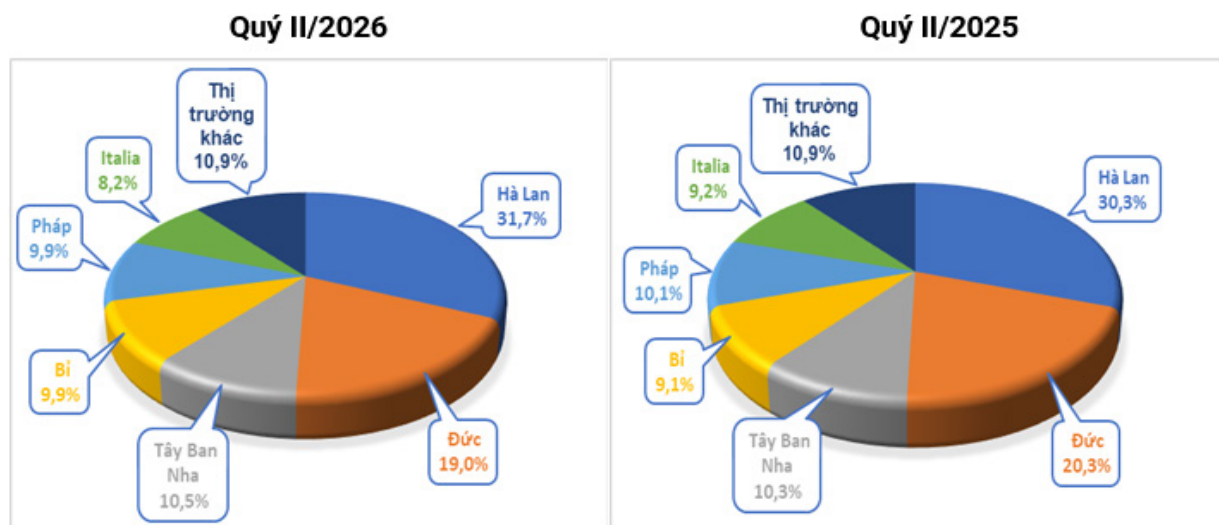


Nguồn: Số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Đáng chú ý, cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU tiếp tục có sự chuyển dịch: tỷ trọng của Hà Lan, Tây Ban Nha và Bỉ tăng lên so với quý II/2025, trong khi tỷ trọng của Đức, Pháp và Italia giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam tại EU

(Đvt: % tính theo kim ngạch xuất khẩu)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

So với quý I/2026, xuất khẩu hàng dệt may sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng ở mức hai con số, trong đó Đức tăng mạnh nhất 60,4%, Hà

Lan tăng 46,6%, Pháp tăng 34,2%, Bỉ tăng 26,5% và Italia tăng 24,8%; riêng Tây Ban Nha giảm 6,7%.

So với quý II/2025, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU tăng trưởng không đồng đều giữa các thị trường. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Bỉ tăng 14,0%, Hà Lan tăng 9,0%, Tây Ban Nha tăng 6,9%, Pháp tăng 2,8%; ngược lại, xuất khẩu sang thị trường Đức giảm 2,3% và Italia giảm 7,1%.

Đáng chú ý, một số thị trường quy mô nhỏ có mức tăng trưởng đột biến trong quý II/2026 như

Hungary tăng 1.833,8%, Bungari tăng 234,3%, Estonia tăng 882,1%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang các thị trường chính trong khối EU đều tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2025 như Hà Lan tăng 16,8%, Bỉ tăng 21,1%, Tây Ban Nha tăng 4,8%, Italia tăng 4,0%, Pháp tăng 3,6%; riêng xuất khẩu sang Đức - thị trường lớn thứ hai, giảm 3,9%.

Xuất khẩu hàng dệt may sang một số thị trường thành viên EU quý II/2026 và 6 tháng đầu năm 2026

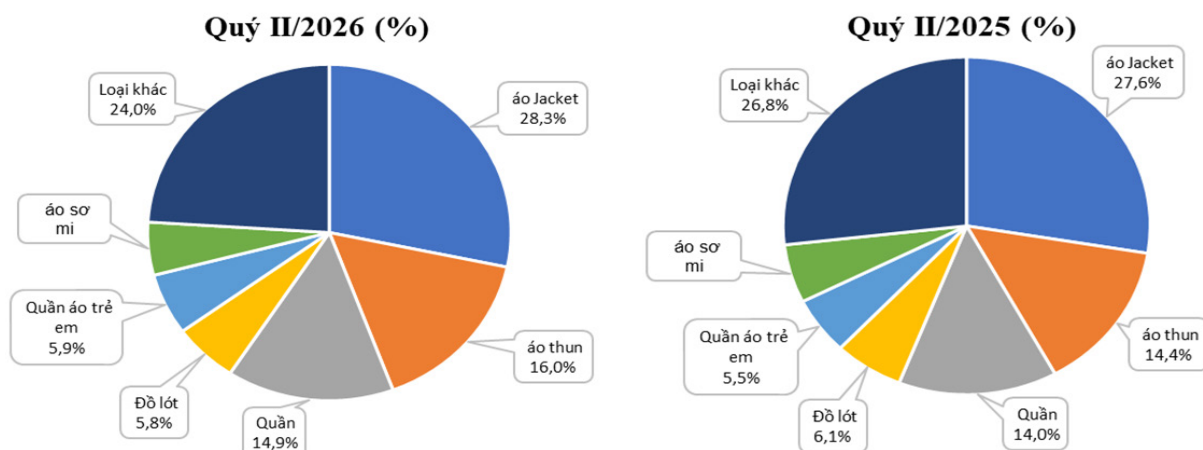
Thị trường	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)
Tổng	1.392.745	34	4,3	2.432.484	7,9
Hà Lan	441.017	46,6	9	741.750	16,8
Đức	264.176	60,4	-2,3	428.862	-3,9
Tây Ban Nha	146.682	-6,7	6,9	303.865	4,8
Bỉ	138.071	26,5	14	247.202	21,1
Pháp	138.021	34,2	2,8	240.858	3,6
Italia	113.507	24,8	-7,1	204.470	4,0
Thụy Điển	54.432	91,4	3,4	82.873	12,6
Ba Lan	47.829	14,3	9,2	89.659	15,1
Đan Mạch	18.218	54,1	25,4	30.040	-4,1
Cộng hoà Séc	6.836	82,2	-7,2	10.588	1,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu:

Cơ cấu chủng loại hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU

(Đvt: % tính theo kim ngạch xuất khẩu)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu hàng dệt may của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU trong quý II/2026 chủ yếu tập trung ở các nhóm áo jacket, áo thun, quần và quần áo trẻ em, chiếm 65,1% tổng kim ngạch xuất khẩu.

So với quý II/2025, xuất khẩu tăng ở nhiều chủng loại chủ lực, như quần short tăng 25,8%, áo thun tăng 15,8%, quần áo trẻ em tăng 12,2%, quần tăng 11,4% và áo jacket tăng 6,8%. Ngược lại, quần áo bảo hộ lao động giảm 42,2%, áo len giảm 9,3%,

áo sơ mi giảm 5,9% và đồ lót giảm 0,9%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hầu hết các chủng loại dệt may của Việt Nam sang EU tăng so với cùng kỳ năm 2025, nổi bật là quần short tăng 22,6%, áo thun tăng 20,9%, quần áo trẻ em tăng 19,4%, áo jacket và quần áo bơi cùng tăng 13,8%, quần tăng 12,8%. Trong khi đó, quần áo bảo hộ lao động giảm 36,7%, áo sơ mi giảm 9,9%, đồ lót giảm 2,2% và áo len giảm 2,1%.

Một số chủng loại hàng dệt may xuất khẩu sang thị trường EU quý II/2026 và 6 tháng đầu năm 2026

Chủng loại	Quý II/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)
Tổng	1.392.745	34	4,3	2.432.484	7,9
Áo Jacket	393.800	151,7	6,8	550.238	13,8
Áo thun	222.351	3,9	15,8	436.358	20,9
Quần	208.010	9,8	11,4	397.434	12,8
Quần áo trẻ em	82.038	62,4	12,2	132.548	19,4
Đồ lót	80.187	3,9	-0,9	157.355	-2,2
Áo sơ mi	70.747	32,2	-5,9	124.253	-9,9
Quần áo BHLĐ	62.376	59,3	-42,2	101.541	-36,7
Áo len	49.669	266,3	-9,3	63.227	-2,1
Quần Short	40.082	-41,3	25,8	108.388	22,6
Găng tay	29.679	72,1	24	46.926	18,4
Váy	26.945	-22,6	18,9	61.757	3,5
Quần áo bơi	22.775	-31,7	37,1	56.124	13,8
Áo vest	18.625	-6,5	14,4	38.554	3
Bộ quần áo	13.849	-8	-15,1	28.908	11
Bit tất	10.391	-1,3	-11,2	20.915	-2,7
Hàng may mặc	9.011	97,5	49,5	13.573	11,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Nhu cầu nhập khẩu hàng may mặc của EU, thị phần của Việt Nam

Theo dữ liệu từ Eurostat, nhập khẩu hàng may mặc (HS 61, 62) từ các thị trường ngoại khối của EU trong 5 tháng đầu năm 2026 đạt 38,61 tỷ USD (tương đương 33,84 tỷ EUR), giảm 10,0% so với cùng kỳ năm 2025 - một sự đảo chiều đáng chú ý so với xu hướng tăng trưởng của năm 2025 (5 tháng đầu năm 2025 tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2024).

Trung Quốc và Bangladesh vẫn là 2 thị trường cung cấp ngoại khối hàng may mặc lớn nhất vào EU, chiếm 49,86% tổng trị giá nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2026. Đáng chú ý, mặc dù nhập khẩu chung của EU từ thị trường ngoại khối giảm mạnh, thị phần của Trung Quốc vẫn tăng lên mức 28,35%, từ mức 26,65% cùng kỳ năm 2025 do mức giảm nhập khẩu

từ thị trường Trung Quốc thấp hơn nhiều so với mức giảm chung; ngược lại, thị phần của Bangladesh giảm xuống mức 21,51%, từ mức 23,87%) do trị giá nhập khẩu từ thị trường này giảm mạnh tới 18,9%.

Việt Nam là điểm sáng trong bức tranh chung khi nhập khẩu hàng may mặc của EU trong 5 tháng đầu năm 2026, với trị giá nhập khẩu chỉ giảm nhẹ 1,5% so với cùng kỳ năm 2025 - mức giảm thấp nhất trong nhóm các thị trường

cung cấp lớn, giúp thị phần của Việt Nam tăng lên mức 4,90%, từ mức 4,48% của cùng kỳ năm 2025. Nhờ đó, Việt Nam đã vượt Campuchia để trở thành thị trường cung cấp hàng may mặc ngoại khối lớn thứ 5 tại EU, tăng một bậc so với vị trí thứ 6 trước đây.

Trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu chung suy giảm, diễn biến trên cho thấy hàng may mặc Việt Nam vẫn duy trì khả năng cạnh tranh tương đối tốt tại thị trường EU.

Một số thị trường cung cấp ngoại khối hàng may mặc vào EU 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	EU nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2026			Tỷ trọng 5 tháng (%)	
	Nghìn Euro	Nghìn USD	So với 5 tháng đầu năm 2025 (%)	Năm 2026	Năm 2025
Tổng	33.837.497	38.607.231	-10,0	100,00	100,00
Trung Quốc	9.593.597	10.945.911	-4,2	28,35	26,65
Bangladesh	7.276.876	8.302.625	-18,9	21,51	23,87
Thổ Nhĩ Kỳ	3.023.083	3.449.216	-15,7	8,93	9,54
Ấn Độ	2.001.643	2.283.795	-13,3	5,92	6,15
Việt Nam	1.656.770	1.890.308	-1,5	4,90	4,48
Campuchia	1.566.890	1.787.758	-10,8	4,63	4,67
Pakistan	1.343.167	1.532.500	-17,0	3,97	4,31
Ma-rốc	1.027.653	1.172.511	-9,0	3,04	3,00
Tunisia	858.628	979.660	-6,2	2,54	2,43
Myanma	747.446	852.806	-3,6	2,21	2,06

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

Nhận định và dự báo triển vọng xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường EU thời gian tới: Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang EU trong quý II/2026 phục hồi tích cực, tăng 34,0% so với quý I/2026. Tuy nhiên, mức tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2025 thấp hơn mức tăng 7,9% của 6 tháng đầu năm, cho thấy đà tăng trưởng có dấu hiệu chậm lại. Nếu tốc độ tăng trưởng trong nửa cuối năm duy trì tương đương 6 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu cả năm 2026 có thể vượt 5 tỷ USD.

Tuy nhiên, triển vọng xuất khẩu vẫn chịu tác động từ nhu cầu tiêu dùng tại EU. Nhập khẩu hàng may mặc của EU từ các thị trường ngoại khối giảm 10,0% trong 5 tháng đầu năm 2026, cho thấy sức cầu đối với nhóm hàng này vẫn

còn yếu. Trong bối cảnh đó, việc hàng dệt may Việt Nam duy trì tăng trưởng và mở rộng thị phần là tín hiệu tích cực, phản ánh năng lực cạnh tranh ngày càng được cải thiện.

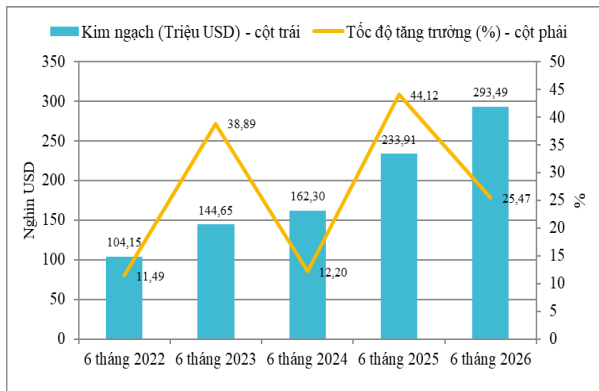
Về dài hạn, EU vẫn là thị trường quan trọng của ngành dệt may Việt Nam nhờ quy mô tiêu thụ lớn và các ưu đãi từ EVFTA. Tuy nhiên, cạnh tranh từ Bangladesh, Ấn Độ, Campuchia và Pakistan ngày càng gia tăng, trong khi các yêu cầu về tiêu chuẩn xanh và phát triển bền vững của EU ngày càng khắt khe. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường, đa dạng hóa sản phẩm và tăng cường liên kết với các đối tác nhập khẩu, phân phối để duy trì và mở rộng thị phần.

XUẤT KHẨU RAU QUẢ SANG EU

tiếp tục là điểm sáng nhờ tận dụng tốt cơ hội từ EVFTA

Trong bối cảnh thị trường EU ngày càng trở thành điểm đến quan trọng của rau quả Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu sang khu vực này tiếp tục tăng trưởng tích cực, phản ánh hiệu quả từ việc nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn thị trường và tận dụng ưu đãi từ EVFTA. Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta sang thị trường EU đạt mức cao kỷ lục 293,49 triệu USD, chiếm 7,92% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước.

Xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong 6 tháng đầu năm giai đoạn từ năm 2022 – 2026



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Kết quả này cũng tiếp nối xu hướng tăng trưởng tích cực trong những năm gần đây. Cụ thể, trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022–2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU tăng trưởng bình quân 30,17%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân 24,21% của toàn ngành. Đà tăng trưởng này cho thấy năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc của doanh nghiệp Việt Nam đang từng bước được nâng lên, đồng thời các ưu đãi thuế quan từ EVFTA đang được khai thác ngày càng hiệu quả. Bên cạnh đó, cơ cấu

xuất khẩu cũng có xu hướng chuyển dịch theo hướng gia tăng các sản phẩm chế biến như nước ép, trái cây sấy, đông lạnh và sản phẩm cô đặc. Điều này không chỉ giúp nâng cao giá trị gia tăng mà còn giảm bớt hạn chế về khoảng cách địa lý, chi phí logistics và rủi ro trong quá trình vận chuyển sang thị trường EU.

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022–2026, cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU có sự phân hóa rõ rệt giữa các quốc gia thành viên, được định hình bởi vai trò trung tâm logistics, quy mô dân số và mức tiêu thụ nội địa.

Nhóm cửa ngõ phân phối và trung chuyển

Hà Lan tiếp tục là thị trường nhập khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam trong EU, đồng thời đóng vai trò là cửa ngõ trung chuyển và phân phối hàng hóa sang các quốc gia khác trong khu vực. Trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022–2026, xuất khẩu rau quả sang Hà Lan tăng trưởng bình quân 30,71%, chiếm khoảng 39,88–45,12% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU.

Nhóm tiêu thụ nội địa quy mô lớn

Đức và Pháp là hai thị trường tiêu thụ lớn, với tổng tỷ trọng chiếm khoảng 28,65–30,66% trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022–2026. Trong đó:

+ Đức: Là thị trường tiêu dùng rau quả lớn nhất Châu Âu. Nhu cầu tập trung cao vào các sản phẩm chế biến sâu, nước ép trái cây, rau quả hữu cơ (Organic) và các mặt hàng đáp ứng tiêu chuẩn bền vững/nhãn xanh. Trong giai đoạn 2022 – 2026, ngành hàng rau quả của Việt Nam đã khai thác tốt thị trường Đức, tốc độ xuất khẩu ghi nhận mức tăng trưởng bình quân 53,22%.

+ Pháp: Nhờ có cộng đồng người gốc Việt và châu Á đông đảo, tạo lực hút ổn định cho các loại trái cây tươi đặc sản nhiệt đới (thanh long, nhãn, vú sữa, bưởi) cũng như các loại gia vị, rau gia vị tươi vận chuyển qua đường hàng không. Trong giai đoạn 2022 – 2026, ngành hàng rau quả Việt Nam cũng đã khai thác tốt thị trường Pháp, mức tăng trưởng bình quân 16,84%.

Nhóm thị trường ngành và thị trường tiềm năng (mức tăng trưởng nhanh)

Bên cạnh các thị trường chủ lực, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Bỉ, Italia, Tây Ban Nha và một số nước Đông và Bắc Âu cũng có nhiều dư địa tăng trưởng. Bỉ tiếp tục đóng vai trò là thị trường trung chuyển quan trọng, trong khi Italia và Tây Ban Nha có nhu cầu đối với các sản phẩm phục vụ ngành chế biến thực phẩm. Các thị trường Đông Âu như Ba Lan và Cộng hòa Séc cũng đang nổi lên nhờ nhu cầu tiêu dùng cải thiện và sự hiện diện của cộng đồng người Việt.

Xuất khẩu rau quả sang từng thị trường thành viên EU trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 - 2026

Thị trường	Kim ngạch (Nghìn USD)		Tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2022 - 2026 (%/năm)	Tỷ trọng (%)	
	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2026		6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2026
Tổng KNXK rau quả cả nước	1.674.661	3.704.537	24,21		
Tổng KNXK rau quả sang EU	104.148	293.491	30,17	100,00	100,00
Hà Lan	46.992	117.035	30,71	45,12	39,88
Đức	11.816	58.486	53,22	11,34	19,93
Pháp	18.023	31.505	16,84	17,31	10,73
Ba Lan	4.099	19.583	59,57	3,94	6,67
Tây Ban Nha	3.390	17.518	58,50	3,25	5,97
Thụy Điển	1.302	8.486	77,61	1,25	2,89
Bỉ	4.672	8.303	18,02	4,49	2,83
Italia	5.030	7.469	43,74	4,83	2,54
Litva	1.756	5.830	44,16	1,69	1,99
Rumani	1.082	4.113	52,10	1,04	1,40
Croatia	0	3.357		0,00	1,14
Séc	519	2.362	53,40	0,50	0,80
Bồ Đào Nha	964	2.104	24,72	0,93	0,72

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu chủng loại

Do khoảng cách địa lý xa và chi phí logistics hàng không cao, tỷ trọng các sản phẩm rau quả chế biến (nước ép, trái cây sấy, đông lạnh) sang các thị trường chính như Hà Lan và Đức đã tăng từ 40% lên hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU.

Theo số liệu tính toán từ Cục Hải quan Việt Nam, chanh leo là mặt hàng đóng góp kim ngạch lớn hàng đầu (chiếm khoảng 31,3 – 34,2% tổng xuất khẩu rau quả sang EU), bên cạnh các sản phẩm truyền thống như xoài, dưa, dưa và thanh long. Đáng chú ý, dâu tây trở thành sản phẩm mới được ưa chuộng tại EU.

Top 10 chủng loại trái cây, rau củ Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 - 2026

STT	Chủng loại	Kim ngạch (Nghìn USD)		Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022 - 2026 (%)	Tỷ trọng (%)	
		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2026		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2026
	Tổng	104.148	293.491	30,17	100,0	100,0
1	Chanh leo	32.610	100.352	43,03	31,3	34,2
2	Hạt dẻ cười	2.673	41.623	116,79	2,6	14,2
3	Xoài	13.096	34.861	35,05	12,6	11,9
4	Dừa	6.177	29.375	49,85	5,9	10,0
5	Dứa	5.615	15.302	49,91	5,4	5,2
6	Thanh long	6.231	10.731	14,79	6,0	3,7
7	Chanh	5.851	7.461	9,05	5,6	2,5
8	Hạnh nhân	3.835	7.413	31,09	3,7	2,5
9	Gừng	2.807	4.854	35,09	2,7	1,7
10	Dâu tây	0	4.314	-	-	1,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Nhập khẩu rau quả của EU từ thị trường ngoại khối trong 5 tháng đầu năm 2026 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu sơ bộ của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 5 tháng đầu năm 2026, EU nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến thuộc các nhóm HS 06, 07, 08 và 20, không bao gồm hạt điều, từ thị trường ngoại khối đạt 19,42 tỷ EUR, tương đương 22,09 tỷ USD, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu nguồn cung rau quả ngoại khối của EU tiếp tục phân hóa theo lợi thế về địa lý, điều kiện sản xuất và năng lực chế biến.

Maroc và Thổ Nhĩ Kỳ là hai nguồn cung lớn nhất, tiếp theo là Mỹ, Peru, Ai Cập, Nam Phi và Ecuador.

Trong đó, các nước Bắc Phi và khu vực lân cận EU có lợi thế về khoảng cách địa lý đối với nhóm rau quả tươi, trong khi các nước Mỹ Latinh chiếm ưu thế ở các mặt hàng trái cây nhiệt đới. Đối với nhóm sản phẩm chế biến, các nguồn cung từ châu Á, trong đó có Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam, đang ngày càng có vai trò quan trọng.

Trong 5 tháng đầu năm 2026, Việt Nam là nguồn cung ngoại khối lớn thứ 13 của EU đối với nhóm hàng trên, với kim ngạch đạt 178,47 triệu EUR, tương đương 202,98 triệu USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu ngoại khối của EU tăng từ 0,77% lên 0,92%. Mức tăng này cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng nhập khẩu chung của EU, cho thấy hàng rau quả Việt Nam đang từng bước nâng cao vị thế tại thị trường này.

Động lực tăng trưởng của rau quả Việt Nam chủ yếu đến từ các sản phẩm chế biến, đông lạnh và một số loại trái cây nhiệt đới. Xu hướng này phù hợp với nhu cầu của thị trường EU trong bối cảnh các doanh nghiệp nhập khẩu ngày càng quan tâm đến khả năng bảo quản, tính ổn định của nguồn cung và các yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc. Hà Lan tiếp tục đóng vai trò là cửa ngõ nhập khẩu và phân phối quan trọng, trong khi Đức và Pháp là các thị trường tiêu thụ lớn.

Một số nguồn cung rau quả ngoại khối cho EU trong 5 tháng đầu năm 2026

Tỷ giá quy đổi 1 EUR = 1,1373 USD

STT	Thị trường	5 tháng 2026		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần/Tổng KNNK ngoại khối (%)	
		Nghìn EUR	Nghìn USD		5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
	Ngoại khối EU	19.424.450	22.091.428	1,8	100,00	100,00
1	Marôc	1.970.264	2.240.781	-3,9	10,14	10,74
2	Thổ Nhĩ Kỳ	1.961.118	2.230.380	-2,9	10,10	10,58
3	Mỹ	1.957.774	2.226.577	7,6	10,08	9,53
4	Pêru	1.143.337	1.300.317	0,3	5,89	5,97
5	Ai Cập	1.006.617	1.144.825	8,4	5,18	4,86
6	Nam Phi	968.965	1.102.004	2,4	4,99	4,96
7	Êcuado	963.943	1.096.292	9,4	4,96	4,62
8	Chilê	873.292	993.194	12,4	4,50	4,07
9	Trung Quốc	863.057	981.555	-7,8	4,44	4,91
10	Braxin	840.059	955.400	1,2	4,32	4,35
11	Côtxta Rica	752.919	856.295	-3,3	3,88	4,08
12	Côlômbia	687.880	782.326	-6,5	3,54	3,85
13	Việt Nam	178.472	202.976	21,7	0,92	0,77

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến bao gồm HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132.

Từ kết quả xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm và xu hướng mở rộng thị phần tại EU, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường này được dự báo tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực trong những tháng còn lại của năm 2026. Kim ngạch xuất khẩu có thể đạt khoảng 180–220 triệu USD trong nửa cuối năm, qua đó đưa tổng kim ngạch cả năm lên khoảng 480–500 triệu USD. Triển vọng trên được hỗ trợ bởi sự cải thiện của hoạt động kinh tế và nhu cầu tiêu dùng tại EU trong bối cảnh hoạt động sản xuất phục hồi trở lại trong khi sức ép lạm phát hạ nhiệt. Bên cạnh đó, ngành chế biến thực phẩm của EU được kỳ vọng tiếp tục tạo nhu cầu đối với các sản phẩm rau quả chế biến, nước ép cô đặc và hoa quả đông lạnh từ Việt Nam. Tuy nhiên, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU cũng sẽ đối mặt với thách thức khó khăn về chi phí vận tải và Logistics hay vấn đề về kiểm soát dư lượng BTVV (SPS/MRLs).

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU hiện đang có xu hướng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng hàng chế biến và đông lạnh, như nước ép và cô đặc chanh dây, dưa, xoài, hoa quả sấy, xoài đông lạnh và dưa chế biến. Các sản phẩm này có lợi thế về thời gian bảo quản và giảm rủi ro logistics trong quá trình vận chuyển. Bên cạnh đó, các loại trái cây tươi đặc sản như chanh dây, thanh long, xoài và bưởi tiếp tục có dư địa tiêu thụ tại các phân khúc thị trường ngách và cộng đồng người châu Á tại EU.

Về thị trường xuất khẩu, Hà Lan tiếp tục là nhà phân phối lớn nhất, tiếp nhận từ 35–40% tổng lượng rau quả Việt Nam vào EU trước khi tái xuất sang các nước nội khối. Trong khi Đức và Pháp là hai thị trường tiêu thụ trực tiếp lớn tiếp theo với mức tăng trưởng ổn định ở nhóm nước ép trái cây hữu cơ và nông sản đạt chứng nhận bền vững.

Nhập khẩu hàng hóa của EU khởi sắc, xuất khẩu giảm tốc

Kinh tế EU đến cuối tháng 7/2026 tiếp tục phục hồi chậm và có sự phân hóa giữa các nền kinh tế thành viên. Trong khi các nền kinh tế lớn như Đức và Pháp tăng trưởng trì trệ, Tây Ban Nha tiếp tục là một trong những động lực tăng trưởng chính nhờ lĩnh vực dịch vụ, du lịch và tiêu dùng, còn Italia duy trì mức tăng trưởng khiêm tốn nhưng tương đối ổn định.

Một điểm tích cực là áp lực lạm phát đã hạ nhiệt. Lạm phát Eurozone giảm từ 3,3% xuống 2,8% trong tháng 6/2026, trong khi lạm phát cơ bản giảm còn 2,4%. Cùng với tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp, khoảng 6,0–6,4%, diễn biến này góp phần cải thiện sức mua và tạo dư địa thuận lợi hơn cho hoạt động tiêu dùng. Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp vẫn phục hồi chậm, trong khi áp lực tài khóa và nợ công tiếp tục là thách thức đối với nhiều quốc gia thành viên.

Hoạt động thương mại hàng hóa với thị trường ngoại khối cũng chịu nhiều sức ép do nhu cầu toàn cầu phục hồi chậm, cạnh tranh gia tăng và những bất ổn về chính sách thương mại. Theo Eurostat, tháng 5/2026, EU xuất khẩu hàng hóa sang thị trường ngoại khối đạt 215,7 tỷ EUR, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong khi nhập khẩu đạt 227,8 tỷ EUR, tăng 10,8%, khiến cán cân thương mại chuyển từ thặng dư 12,66 tỷ EUR trong tháng 5/2025 sang thâm hụt 12,08 tỷ EUR. Sự suy giảm chủ yếu xuất phát từ thâm hụt năng lượng gia tăng và mức thặng dư thu hẹp ở các nhóm máy móc, phương tiện vận tải và hóa chất.

Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối tháng 5/2026

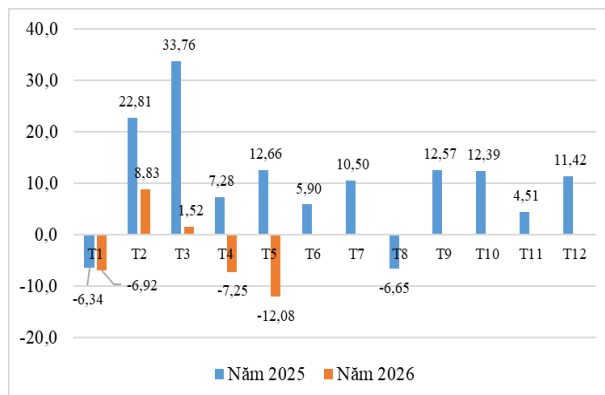
(ĐVT: Tỷ EUR)

Hoạt động	Tháng 5/2025	Tháng 5/2026	So sánh (%)	5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2026	So sánh (%)
Xuất khẩu ngoài EU	218,2	215,7	-1,1	1.129,1	1.074,4	-4,8
Nhập khẩu ngoài EU	205,5	227,8	10,8	1.059,0	1.090,3	3,0
Cán cân thương mại ngoài EU	12,7	-12,1		70,1	-15,9	
Thương mại nội khối EU	345,4	358,4	3,8	1.732,9	1.807,2	4,3

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Cán cân thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối năm 2025 – 2026

(ĐVT: Tỷ EUR)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, EU ghi nhận thâm hụt thương mại hàng hóa với thị trường ngoại khối ở mức 15,9 tỷ EUR, trong khi cùng kỳ năm 2025 thặng dư 70,1 tỷ EUR. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường ngoại EU đạt 1.074,4 tỷ EUR, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu đạt khoảng 1.090,3 tỷ EUR, tăng 3,0%.

Ngược lại, thương mại nội khối EU tăng 4,3%, cho thấy xu hướng doanh nghiệp châu Âu tăng cường khai thác nguồn cung và thị trường trong khối nhằm giảm thiểu rủi ro từ biến động địa chính trị và nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng bên ngoài EU.

Sự thâm hụt thương mại của EU trong 5 tháng đầu năm 2026 chủ yếu xuất phát từ hai nhóm hàng trụ cột:

+ Máy móc và phương tiện vận tải: Thặng dư thương mại của EU ở nhóm hàng xuất khẩu thế mạnh này bị thu hẹp đáng kể, từ 14,7 tỷ EUR trong 5 tháng đầu năm 2025 xuống 5,0 tỷ EUR trong 5 tháng đầu năm 2026 do cạnh tranh gay gắt và xu hướng gia tăng thuế quan/bảo hộ tại các thị trường lớn.

+ Sản phẩm Năng lượng: Thâm hụt thương mại

nhóm hàng năng lượng tiếp tục nới rộng từ 24,8 tỷ EUR trong 5 tháng đầu năm 2025 lên 34,5 tỷ EUR trong 5 tháng đầu năm 2026, biến năng lượng thành mặt hàng ảnh hưởng đến thặng dư thương mại chung của khối.

+ Hàng hóa chế biến chế tạo khác và nông sản: Nhờ lạm phát EU hạ nhiệt, nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm dệt may, da giày, nông sản - thực phẩm và điện tử tiêu dùng ngoại khối duy trì mức tăng nhẹ, giúp nâng cao kim ngạch xuất khẩu của các đối tác thương mại đang phát triển sang EU.

Các sản phẩm xuất, nhập khẩu chính của Liên minh châu Âu trong tháng 5/2026

(ĐVT: Tỷ EUR)

Hàng hóa	Xuất khẩu ngoài EU		Nhập khẩu ngoài EU		Cán cân thương mại	
	Tháng 5/2026	So với tháng 5/2025 (%)	Tháng 5/2026	So với tháng 5/2025 (%)	Tháng 5/2026	Tháng 5/2025
Tổng	215,7	-1,1	227,8	10,8	-12,1	12,7
Hàng sơ cấp:	36,7	13,0	70,8	23,0	-34,1	-25,1
Thực phẩm và đồ uống	17,2	-4,4	14,0	-9,6	3,2	2,5
Nguyên liệu thô	6,3	12,4	9,0	8,3	-2,7	-2,8
Năng lượng	13,2	48,7	47,7	41,6	-34,5	-24,8
Hàng hóa sản xuất:	173,5	-4,3	153,8	5,9	19,7	36,1
Hóa chất và sản phẩm liên quan	45,5	-12,6	28,9	-1,0	16,6	22,9
Máy móc và phương tiện	82,9	0,5	77,9	14,8	5,0	14,7
Hàng hóa sản xuất khác	45	-3,4	47	-2,4	-2,0	-1,5
Hàng hóa khác	5,6	23,4	3,3	15,1	2,3	1,7

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Trong 5 tháng đầu năm 2026, thương mại hàng hóa giữa EU và các đối tác ngoại khối diễn biến không đồng đều, trong bối cảnh xuất khẩu của EU giảm 4,8% trong khi nhập khẩu tăng 3,0%, khiến cán cân thương mại toàn khối chuyển từ thặng dư sang thâm hụt.

+ Mỹ: Tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất và là nguồn thặng dư thương mại quan trọng của EU. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt 351,38 tỷ EUR, giảm 15,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu của EU sang Mỹ giảm 24,6%, xuống 200,34 tỷ EUR, trong khi nhập khẩu tăng 1,5%, đạt trên 151 tỷ EUR. Theo đó, EU thặng dư 49,31 tỷ EUR, giảm mạnh so với gần 117 tỷ EUR cùng kỳ năm 2025.

+ Trung Quốc: Là nguồn cung hàng hóa lớn nhất của EU, với tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt 316,23 tỷ EUR, tăng 1,7%. Xuất khẩu của EU sang Trung Quốc giảm 5,3%, còn 77,86 tỷ EUR, trong khi nhập khẩu tăng 4,3%, đạt 238,37 tỷ EUR, khiến thâm hụt thương mại của EU tăng lên 160,51 tỷ EUR, so với 146,35 tỷ EUR cùng kỳ năm trước.

+ Nga: Quy mô thương mại tiếp tục thu hẹp do tác động của các lệnh trừng phạt. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt trên 22 tỷ EUR, giảm 16%; trong đó xuất khẩu của EU giảm 2,9%, đạt 12,19 tỷ EUR, còn nhập khẩu giảm 27,9%, xuống 9,91 tỷ EUR. Nga tiếp tục thu hẹp vai trò trong cơ cấu thương mại của EU.

▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

+ Việt Nam: Tiếp tục là một trong những đối tác quan trọng của EU tại ASEAN. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt 36,28 tỷ EUR, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước. EU xuất khẩu sang Việt Nam đạt 4,89 tỷ EUR, tăng 3,3%, trong

khi nhập khẩu từ Việt Nam tăng 21,6%, lên 31,38 tỷ EUR. Thị phần hàng Việt Nam trong tổng nhập khẩu ngoại khối của EU tăng từ 2,0% lên 2,88%, đưa mức thâm hụt thương mại của EU với Việt Nam lên gần 26,5 tỷ EUR.

Cán cân thương mại của EU với một số thị trường ngoại khối trong 5 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Triệu EUR)

Thị trường	5 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm ngoái (%)			Cán cân thương mại	
	Tổng KNXNK	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng KNXNK	Xuất khẩu	Nhập khẩu	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Ngoại khối EU	2.164.642	1.074.368	1.090.274	-1,1	-4,8	3,0	-15.905	70.165
Mỹ	351.380	200.345	151.035	-15,2	-24,6	1,5	49.310	116.999
Anh	219.819	150.643	69.177	3,4	3,8	2,5	81.466	77.652
Thụy Sĩ	162.348	99.894	62.453	4,6	6,4	1,8	37.441	32.550
Trung Quốc	316.231	77.857	238.374	1,7	-5,3	4,3	-160.517	-146.349
Thổ Nhĩ Kỳ	87.323	45.339	41.983	-6,7	-8,3	-4,9	3.356	5.307
Na Uy	74.392	28.423	45.969	7,4	6,9	7,7	-17.546	-16.080
Nhật Bản	52.815	25.829	26.986	-5,4	-10,6	0,2	-1.157	1.942
Hàn Quốc	49.499	22.294	27.205	-4,8	-0,1	-8,3	-4.912	-7.357
Canada	35.938	21.874	14.064	7,4	9,2	4,7	7.810	6.597
Mêhicô	37.212	21.698	15.515	5,4	1,9	10,7	6.183	7.275
...								
Việt Nam	36.281	4.893	31.387	18,7	3,3	21,6	-26.494	-21.083

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

EU nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến, nông, thủy sản và thị phần của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026

Theo số liệu Eurostat, trong 5 tháng đầu năm 2026, cơ cấu hàng hóa EU nhập khẩu từ Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu vào nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo, trong khi nhóm nông, lâm, thủy sản tiếp tục ghi nhận những tín hiệu tích cực nhờ lợi thế từ EVFTA.

+ *Đối với nhóm dệt may, da giày và túi xách:* Kim ngạch nhập khẩu của EU từ Việt Nam giảm nhưng thấp hơn mức giảm chung từ thị trường ngoại khối. Cụ thể, nhập khẩu giày dép (HS 64) từ Việt Nam giảm 7,1%, trong khi nhập khẩu từ ngoại khối giảm 8,3%; nhập khẩu hàng dệt may từ Việt Nam giảm 1,5%, thấp hơn đáng kể mức giảm 10% của thị trường ngoại khối. Điều này

cho thấy hàng dệt may, da giày Việt Nam vẫn duy trì được vị thế và khả năng cạnh tranh tại thị trường EU trong bối cảnh nhu cầu chung suy yếu.

+ *Đối với nhóm nông, lâm, thủy sản:* EVFTA tiếp tục tạo lợi thế về thuế quan cho nhiều mặt hàng của Việt Nam như cà phê, hạt điều, rau quả và chè. Cùng với việc nâng cao năng lực đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, cơ cấu xuất khẩu đang có xu hướng chuyển dịch sang các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao như cà phê rang xay, hòa tan, rau quả chế biến, đông lạnh và chè chất lượng cao.

EU nhập khẩu một số mặt hàng có thể mạnh từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	5 tháng 2026 (Triệu EUR)		So với cùng kỳ năm ngoại (%)		Thị phần của Việt Nam/Tổng KNNK từ ngoại khối (%)	
	Ngoại khối EU	Việt Nam	Ngoại khối EU	Việt Nam	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Giày dép	9.362	2.714	-8,3	-7,1	28,99	28,60
Dệt may	33.837	1.657	-10,0	-1,5	4,90	4,48
Cà phê	7.254	1.500	-2,1	12,0	20,68	18,08
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	28.185	870	-10,6	-28,9	3,09	3,88
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	7.191	426	-2,0	7,9	5,92	5,38
Thủy, hải sản	12.198	374	-1,4	-5,2	3,06	3,19
Hạt điều	513	360	9,2	6,5	70,11	71,89
Rau quả*	19.424	178	1,8	21,7	0,92	0,77
Hạt tiêu	169	102	-15,3	-19,3	60,37	63,33
Cao su	1.780	34	-14,6	-15,5	1,91	1,93
Gạo	650	26	-21,0	-6,3	4,03	3,40

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(*) Ghi chú : Số liệu mặt hàng rau quả gồm HS 06, 07, 08, 20 (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132)

Triển vọng thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối quý III/2026

Từ kết quả 5 tháng đầu năm 2026, thương mại hàng hóa giữa EU và các thị trường ngoại khối trong quý III/2026 dự báo tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức. Chính sách bảo hộ và thuế quan tại các thị trường lớn, biến động chi phí năng lượng và xu hướng đa dạng hóa chuỗi cung ứng sẽ tiếp tục tác động đến dòng chảy thương mại của EU. Xuất khẩu của EU có thể tiếp tục tăng trưởng chậm hoặc suy giảm, trong khi nhập khẩu duy trì ở mức tương đối ổn định, khiến cán cân thương mại tiếp tục chịu áp lực.

Đối với Mỹ, xuất khẩu của EU dự kiến tiếp tục gặp khó khăn do tác động của các rào cản thương mại và nhu cầu suy yếu tại một số ngành công nghiệp. Trong khi đó, EU vẫn duy trì nhu cầu nhập khẩu đối với LNG, nông sản và các sản phẩm công nghệ cao, khiến thặng dư thương mại của EU với Mỹ có khả năng tiếp tục thu hẹp.

Đối với Trung Quốc, thâm hụt thương mại của EU dự kiến tiếp tục ở mức cao. Nhập khẩu từ Trung Quốc, đặc biệt là các sản phẩm điện tử, máy móc và công nghệ xanh, vẫn duy trì xu hướng tăng, trong khi xuất khẩu của EU sang thị trường này phục hồi chậm do sức cầu yếu và cạnh tranh gia tăng.

Đối với Nga, thương mại song phương dự kiến tiếp tục thu hẹp do tác động của các biện pháp trừng phạt và quá trình EU giảm phụ thuộc vào năng lượng từ Nga. Hoạt động thương mại chủ yếu tập trung vào một số nhóm hàng không thuộc diện hạn chế.

Đối với Việt Nam, thương mại với EU được kỳ vọng tiếp tục là một điểm sáng. Việc tận dụng ưu đãi từ EVFTA, cùng xu hướng đa dạng hóa nguồn cung của EU, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam mở rộng thị phần. Các nhóm hàng có triển vọng gồm điện tử và linh kiện, dệt may, da giày, cà phê, hạt điều, rau quả và thủy sản. Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục nâng cao khả năng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn môi trường, phát triển bền vững của EU.

Tóm lại, quý III/2026, EU được dự báo tiếp tục thúc đẩy đa dạng hóa thị trường và nguồn cung nhằm giảm rủi ro từ những biến động tại các đối tác lớn. Đây là cơ hội để Việt Nam và các đối tác có quan hệ thương mại ổn định với EU gia tăng hiện diện tại thị trường này, song cạnh tranh và các yêu cầu kỹ thuật sẽ tiếp tục là những yếu tố cần lưu ý.

EU siết chặt quy định về bao bì

Trong bối cảnh Liên minh châu Âu (EU) đang triển khai Thỏa thuận Xanh và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, các tiêu chuẩn mới về bao bì của EU cũng đặt ra yêu cầu khắt khe hơn, buộc doanh nghiệp xuất khẩu phải kịp thời chuyển đổi để đáp ứng và duy trì thị phần. Đáng lưu ý, Quy định (EU) 2025/40, thay thế Chỉ thị 94/62/EC về bao bì và rác thải bao bì (PPWR) đã chính thức có hiệu lực (11/02/2025) và dự kiến bắt đầu áp dụng trên toàn EU từ tháng 8/2026 nhằm mục đích hài hòa hóa các quy định quốc gia, bảo vệ môi trường và sức khỏe con người thông qua việc giảm thiểu bao bì thừa, thúc đẩy tái sử dụng và tái chế.

Về nội dung, PPWR thiết lập một khung quản lý vòng đời hoàn chỉnh cho bao bì, từ khâu thiết kế, sản xuất, đến sử dụng và xử lý chất thải, với các yêu cầu mới cao hơn về: (1) khả năng tái chế bắt buộc; (2) hàm lượng tái chế tối thiểu trong bao bì nhựa; (3) mục tiêu tái sử dụng định lượng; (4) hạn chế các chất độc hại; (5) dán nhãn hài hòa; và (6) hệ thống trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (Extended producer responsibility – EPR) được cải cách toàn diện.

Về phạm vi, các yêu cầu mới này áp dụng đối với mọi loại bao bì được đưa ra thị trường EU, bao gồm bao bì trực tiếp tiếp xúc với thực phẩm, bao bì sơ cấp (sales packaging), bao bì thứ cấp (grouped packaging) và bao bì vận chuyển (transport packaging). Theo đó, các loại bao bì thường dùng như túi nilon, khay nhựa, hộp, thùng carton, pallet nhựa, màng bọc... đều thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định này.

Về một số nội dung đáng lưu ý trong Quy định:

Quy định siết chặt các “chất đáng lo ngại” (SoC) trong bao bì khi tất cả loại bao bì phải tuân thủ ngưỡng giới hạn mới về SoC. Đặc biệt, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm không được chứa các chất Per- and Polyfluorinated Alkyl Substances (PFAS) có nồng độ bằng hoặc vượt quá ngưỡng quy định. Đây là bước đi quan trọng vì PFAS là nhóm hóa chất được dùng phổ biến trong bao bì thực phẩm nhưng có tính tồn lưu cao trong môi trường và cơ thể người. Cụ thể Quy định cấm lưu hành các bao bì tiếp xúc thực phẩm có chứa PFAS bằng hoặc vượt quá giới hạn: 25 ppb đối với từng loại PFAS đơn lẻ, 250 ppb đối với tổng các loại PFAS và 50 ppm đối với nhóm PFAS bao gồm cả dạng polymer. Sự hiện diện của các chất này phải được giảm thiểu tối đa trong toàn bộ vòng đời bao bì, bao gồm cả quá trình quản lý rác thải và tái chế. Doanh nghiệp khi sử dụng bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm cần phải công bố hàm lượng PFAS trong hồ sơ kỹ thuật của bao bì.

Quy định mới cũng đặt ra yêu cầu nghiêm ngặt về giảm thiểu trọng lượng và thể tích bao bì xuống mức tối thiểu cần thiết, chỉ đủ để đảm bảo chức năng của bao bì. Đáng lưu ý, đối với bao bì nhóm, bao bì vận chuyển và bao bì thương mại điện tử, tỉ lệ không gian rỗng sẽ bị giới hạn ở mức tối đa 50% kể từ tháng 01/2030. Không gian được lấp đầy bởi các vật liệu chèn lót như màng xốp hơi cũng sẽ bị tính là không gian rỗng. Điều này buộc các nhà xuất khẩu phải tối ưu hóa quy cách đóng gói các thùng carton vận chuyển.

Bảng: Tỷ lệ thành phần tái chế trong bao bì nhựa

Loại bao bì nhựa	Mục tiêu 2030	Mục tiêu 2040
Bao bì nhạy cảm với tiếp xúc (PET là thành phần chính), trừ chai nước uống	30%	50%
Bao bì nhạy cảm với tiếp xúc (vật liệu khác), trừ chai nước uống	10%	25%
Chai đựng đồ uống dùng một lần	30%	65%
Bao bì nhựa khác	35%	65%

Liên quan đến hàm lượng tái chế tối thiểu trong bao bì nhựa: Quy định còn đưa ra yêu cầu bắt buộc các phần bằng nhựa trong bao bì phải chứa một tỉ lệ nhựa tái chế nhất định. Điều 7 trong PPWR lần đầu tiên quy định nghĩa vụ pháp

lý bắt buộc về tỷ lệ nhựa tái chế từ chất thải sau tiêu dùng (post-consumer plastic waste) phải có trong bao bì nhựa mới. Đến năm 2030, EU bắt buộc bao bì nhựa tiếp xúc với thực phẩm phải chứa tỉ lệ nhựa tái chế tối thiểu gồm 30%

đối với bao bì thành phần chính là nhựa PET và 10% đối với bao bì làm từ các loại nhựa khác (như PP, PE); tỉ lệ này sẽ tăng lên 25% vào năm 2040. Lưu ý: Nhựa tái chế phải được thu gom và tái chế trong điều kiện đáp ứng tiêu chuẩn tương đương với quy định của EU. Điều này ảnh hưởng đến các nhà sản xuất và xuất khẩu sử dụng nguyên liệu tái chế từ các quốc gia thứ ba, vốn phải chứng minh tính tương đương trong quy trình thu gom và tái chế.

Đối với nhãn mác: PPWR xây dựng một hệ thống dán nhãn thống nhất trên toàn EU, cụ thể:

+ Nhãn vật liệu: Tất cả bao bì phải có nhãn chỉ rõ thành phần vật liệu và hướng dẫn phân loại để xử lý đúng cách.

+ Nhãn tái chế: Phải thể hiện rõ bao bì có thể tái chế hay không.

+ Nhãn bao bì phân hủy sinh học (compostable): Phải phân biệt rõ giữa phân hủy trong điều kiện công nghiệp và tại nhà.

+ Nhãn hệ thống đặt cọc-hoàn trả (Deposit and Return System): Bao bì thuộc hệ thống này phải được đánh dấu rõ ràng.

+ Nhãn hàm lượng tái chế: việc dán nhãn hàm lượng tái chế không bắt buộc, song nếu dán thì phải theo định dạng chuẩn hóa của EU.

Một số đánh giá

Sau khi đi vào áp dụng, quy định EU sẽ được triển khai thông qua hệ thống kiểm soát nhiều tầng, từ nhà nhập khẩu, nhà phân phối đến hệ thống bán lẻ. Việc tuân thủ sẽ không chỉ dừng ở hồ sơ giấy tờ mà được kiểm chứng trực tiếp trong quá trình lưu thông hàng hóa. Doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn về bao bì có thể đối mặt với nhiều rủi ro như kéo dài thời gian thông quan, phát sinh chi phí kiểm nghiệm, bị yêu cầu điều chỉnh sản phẩm hoặc thậm chí bị từ chối đơn hàng. Trên thực tế, nhiều nhà nhập khẩu EU đã chủ động áp dụng tiêu chuẩn sớm hơn lộ trình chính thức nhằm giảm thiểu rủi ro, khiến áp lực tuân thủ càng trở nên cấp bách.

Về dài hạn, quy định này phản ánh xu hướng chung về xanh và bền vững, cũng như tính

cấu trúc đối với chuỗi cung ứng và thương mại quốc tế. Từ năm 2030, yêu cầu về khả năng tái chế, thân thiện môi trường sẽ trở thành điều kiện bắt buộc đối với bao bì; khi đó các loại bao bì không đáp ứng tiêu chí bền vững hoặc thiếu minh bạch thông tin sẽ không thể tiếp cận thị trường EU. Đến giai đoạn 2035-2038, khi EU tiếp tục siết chặt yêu cầu theo hướng bao bì phải có khả năng tái chế ở quy mô công nghiệp, hàng rào kỹ thuật sẽ khắt khe hơn đáng kể. Đây sẽ là thời điểm phân hóa rõ rệt giữa các doanh nghiệp: những đơn vị đầu tư bài bản vào công nghệ và vật liệu sẽ chiếm ưu thế, trong khi các doanh nghiệp chỉ đáp ứng ở mức tối thiểu có nguy cơ bị loại khỏi chuỗi cung ứng. Điều này làm gia tăng cạnh tranh giữa các nhà cung cấp trên phạm vi toàn cầu khi yếu tố bao bì trở thành một phần của tiêu chuẩn thị trường mới.

Khuyến nghị:

Đây là hàng rào kỹ thuật mới mà doanh nghiệp cần lưu tâm, đặc biệt khi EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam. Các yêu cầu của thị trường EU không chỉ tập trung vào chất lượng sản phẩm mà còn tăng cường phạm vi kiểm soát ngay từ khâu đóng gói, bao bì.

Các doanh nghiệp xuất khẩu sang EU cần chủ động nghiên cứu kỹ Quy định và theo dõi các hướng dẫn tiếp theo của EU để kịp thời có kế hoạch điều chỉnh, đáp ứng các tiêu chuẩn mới về bao bì. Đây không chỉ là những thay đổi mang tính hình thức mà là quá trình tái cấu trúc một cách bài bản, toàn diện chuỗi sản xuất, cung ứng theo hướng phát triển bền vững.

Doanh nghiệp cần nhanh chóng rà soát toàn bộ hệ thống bao bì đang sử dụng, từ vật liệu, thiết kế đến quy trình sản xuất, tái chế tuân thủ các quy định mới của EU. Trong đó cần chú trọng đầu tư vào vật liệu thân thiện môi trường, cải tiến thiết kế và xây dựng hệ thống quản trị phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

Việc chuẩn bị sớm sẽ giúp doanh nghiệp biến hàng rào xanh thành lợi thế cạnh tranh tại thị trường EU trong bối cảnh các quy chuẩn về môi trường, phát triển bền vững ngày càng khắt khe. Khả năng thích ứng nhanh sẽ là yếu tố quyết định giúp doanh nghiệp không chỉ giữ vững thị phần mà còn nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị quốc tế.

Ủy ban Châu Âu (EC) cập nhật Quy định chống phá rừng (EUDR) và công bố tài liệu hướng dẫn thực thi EUDR

Tháng 7/2026, Ủy ban châu Âu (EC) đã thông qua hai biện pháp quan trọng nhằm hoàn thiện việc triển khai Quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu (EUDR), gồm Đạo luật ủy quyền (Delegated Act) cập nhật danh mục sản phẩm thuộc phạm vi điều chỉnh và Đạo luật thực thi (Implementing Act) quy định về Hệ thống thông tin EUDR, dự kiến sẽ bắt đầu có hiệu lực vào cuối tháng 12.

Các biện pháp này dựa trên sửa đổi luật đã được thông qua vào tháng 12 năm 2025 và là một phần của các biện pháp đơn giản hóa được ban hành vào tháng 5 năm 2026. Các biện pháp này mang lại sự chắc chắn pháp lý hơn cho các doanh nghiệp, các quốc gia thành viên và các quốc gia đối tác của EU trước khi áp dụng Quy định EUDR vào cuối năm 2026.



Phụ lục I của EUDR được sửa đổi đã loại bỏ da bò, da thuộc, lốp xe tái chế, đậu nành dùng để gieo trồng, các sản phẩm cao su, băng tải và dây đai truyền động, và ghế máy bay và xe cơ giới khỏi phạm vi áp dụng của Quy định. Đồng thời, bổ sung cà phê hòa tan, một số sản phẩm chế biến từ dầu cọ và lưỡi gia súc đông lạnh vào danh mục của EUDR. Để các doanh nghiệp có đủ thời gian chuẩn bị, các sản phẩm mới được thêm vào phạm vi danh mục EUDR sẽ chịu sự điều chỉnh của Quy định từ ngày 30 tháng 12 năm 2027.

EC cũng làm rõ các quy định về mẫu và sản phẩm được sử dụng để phân tích, kiểm tra và

thử nghiệm nằm ngoài phạm vi của Quy định và đưa ra các miễn trừ có mục tiêu cho các sản phẩm cụ thể, bao gồm chất thải, sản phẩm đã qua sử dụng và hàng cũ, vật liệu đóng gói và sản phẩm được sử dụng trong sản xuất thuốc.

EC đã thông qua văn bản thực thi thiết lập các quy tắc kỹ thuật cho Hệ thống Thông tin EUDR. Hệ thống được cập nhật đưa ra các đơn giản hóa hoạt động theo yêu cầu của các quốc gia thành viên và ngành công nghiệp, bao gồm các khai báo đơn giản hóa cho các nhà sản xuất siêu nhỏ và nhỏ và các thông số kỹ thuật được cập nhật cho các giao diện lập trình ứng dụng (API) tự động.

Quy định EUDR sẽ có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2026 đối với các doanh nghiệp quy mô lớn và vừa, đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2027.

Quy định về chống phá rừng của EU (EUDR) đã được ban hành nhằm đảm bảo rằng các sản phẩm được đưa ra thị trường EU hoặc xuất khẩu từ thị trường này không góp phần vào nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng.

Quy định này bao gồm bảy mặt hàng liên quan đến phá rừng: gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và gỗ, và các sản phẩm được chế biến từ các sản phẩm này. Các nhà sản xuất đưa những sản phẩm này ra thị trường EU hoặc xuất khẩu phải chứng minh rằng việc sản xuất không gây phá rừng và được sản xuất theo đúng luật pháp hiện hành của quốc gia sản xuất.

Để giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về EUDR, ngày 13 tháng 7, EU cũng công bố tài liệu hướng dẫn thực thi EUDR (tham khảo tài liệu đính kèm). Đề nghị các doanh nghiệp Việt Nam tham khảo và hướng dẫn chuỗi thương mại và sản xuất của mình thực hiện theo quy định liên quan.



Vụ Phát triển Thị trường nước ngoài

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Nghĩa Đô, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574